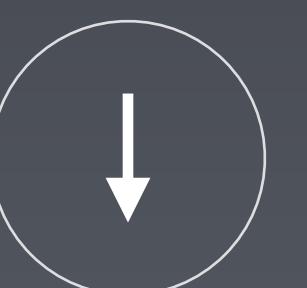




Lập trình web toàn tập với HTML, CSS, Jquery, Responsive, Bootstrap

Th.S Lê Quang Song



Đề cương khoá học

- 1 GIỚI THIỆU MÔN HỌC
- 2 TỔNG QUAN VỀ WEB & INTERNET
- 3 NGUYÊN TẮC KHI THIẾT KẾ WEBSITE
- 4 HTML CĂN BẢN & BÀI TẬP
- 5 TỔNG QUAN CSS & BÀI TẬP
- 6 JAVASCRIPT & JQUERY - BÀI TẬP
- 7 BOOTSTRAP & RESPONSIVE
- 8 ĐỒ ÁN: THIẾT KẾ WEBSITE BÁN HÀNG THỜI TRANG



Đề cương chi tiết

1

Chương 1: GIỚI THIỆU KHOÁ HỌC

- ❖ Mục tiêu khóa học
- ❖ Phần mềm sử dụng
- ❖ Tài liệu tham khảo

2

TỔNG QUAN VỀ WEB & INTERNET / CÁC BƯỚC XÂY DỰNG WEBSITE

- ❖ Các khái niệm cơ bản
- ❖ Các dịch vụ và tài nguyên
- ❖ Các bước xây dựng website

3

UI và UX TRONG THIẾT KẾ WEBSITE

- ❖ UI và UX là gì ?
- ❖ Bố cục và Định hướng website
- ❖ Giao diện website

4

HTML CĂN BẢN & BÀI TẬP

- ❖ HTML là gì ?
- ❖ Cấu trúc HTML
- ❖ Các tag cơ bản
- ❖ BÀI TẬP



Đề cương chi tiết (tiếp theo)



5

TỔNG QUAN CSS & BÀI TẬP

- Giới thiệu, Phân loại
- CSS Layout
- BÀI TẬP

6

JAVASCRIPT & JQUERY - BÀI TẬP

- Javascript
- Jquery
- BÀI TẬP

7

BOOTSTRAP & RESPONSIVE

- Các khái niệm
- Cách chia bố cục
- BÀI TẬP



ĐỒ ÁN CUỐI KHOÁ





CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU KHÓA HỌC



CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU MÔN HỌC



📝 Mục tiêu khóa học

- Nắm vững kiến thức về xây dựng Website
- Các kiến thức nền tảng về HTML
- Các kiến thức về CSS
- Các kiến thức nền tảng về Javascript & Jquery
- Các nguyên tắc khi xây dựng website, **UI, UX**
- Các khái niệm về **Responsive** web
- Cách thức xây dựng website sử dụng **Bootstrap**
- Thiết kế một website từ dự án thực tiễn



CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU MÔN HỌC (TT)



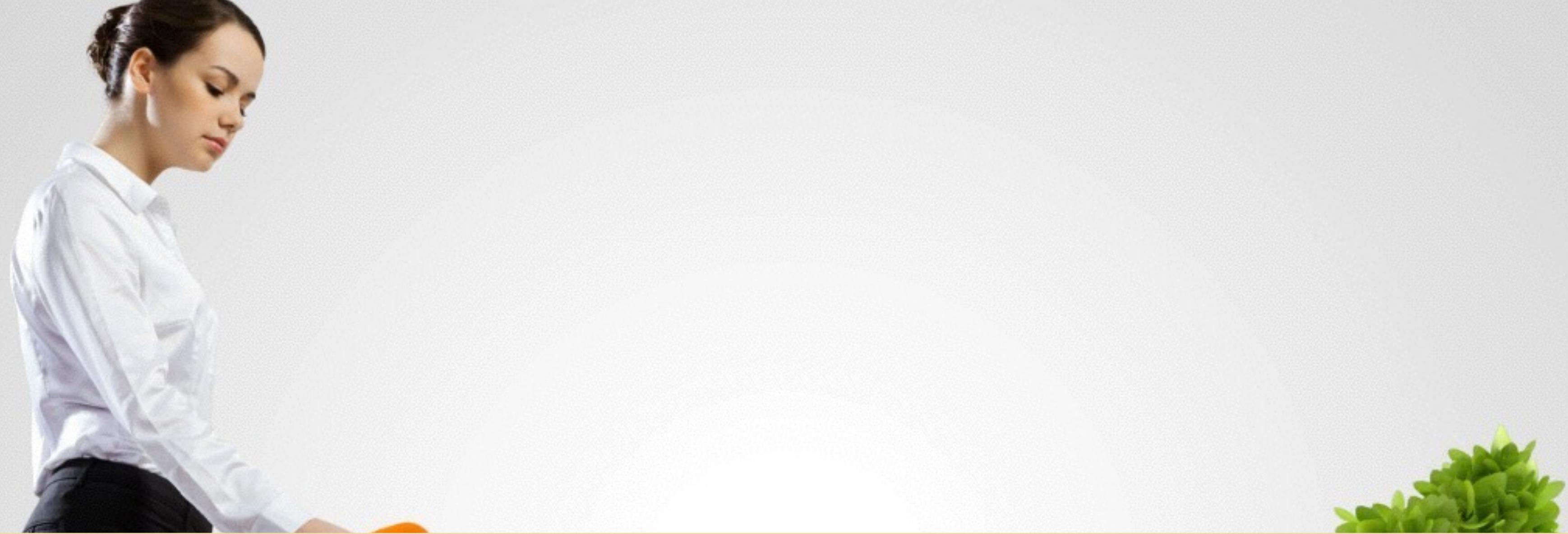
✍ Phân mềm sử dụng

- Notepad++
- Adobe Dreamweaver

✍ Tài liệu tham khảo

- Trang web <http://www.w3schools.com/>
- Trang web <http://getbootstrap.com/>
- <http://learnlayout.com>
- Don't Make Me Think (Steve Krug)





CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ WEB & INTERNET / CÁC BƯỚC XÂY DỰNG WEBSITE



CÁC KHÁI NIỆM

✍ Internet

- Mạng máy tính toàn cầu kết nối các mạng máy tính khắp nơi trên thế giới. Tập các giao thức được dùng gọi chung là TCP/IP.

✍ Intranet

- Mạng cục bộ có kiến trúc tương tự mạng Internet.



CÁC KHÁI NIỆM

IAP (Internet Access Provider)

- Nhà cung cấp đường truyền Internet

ISP (Internet Service Provider)

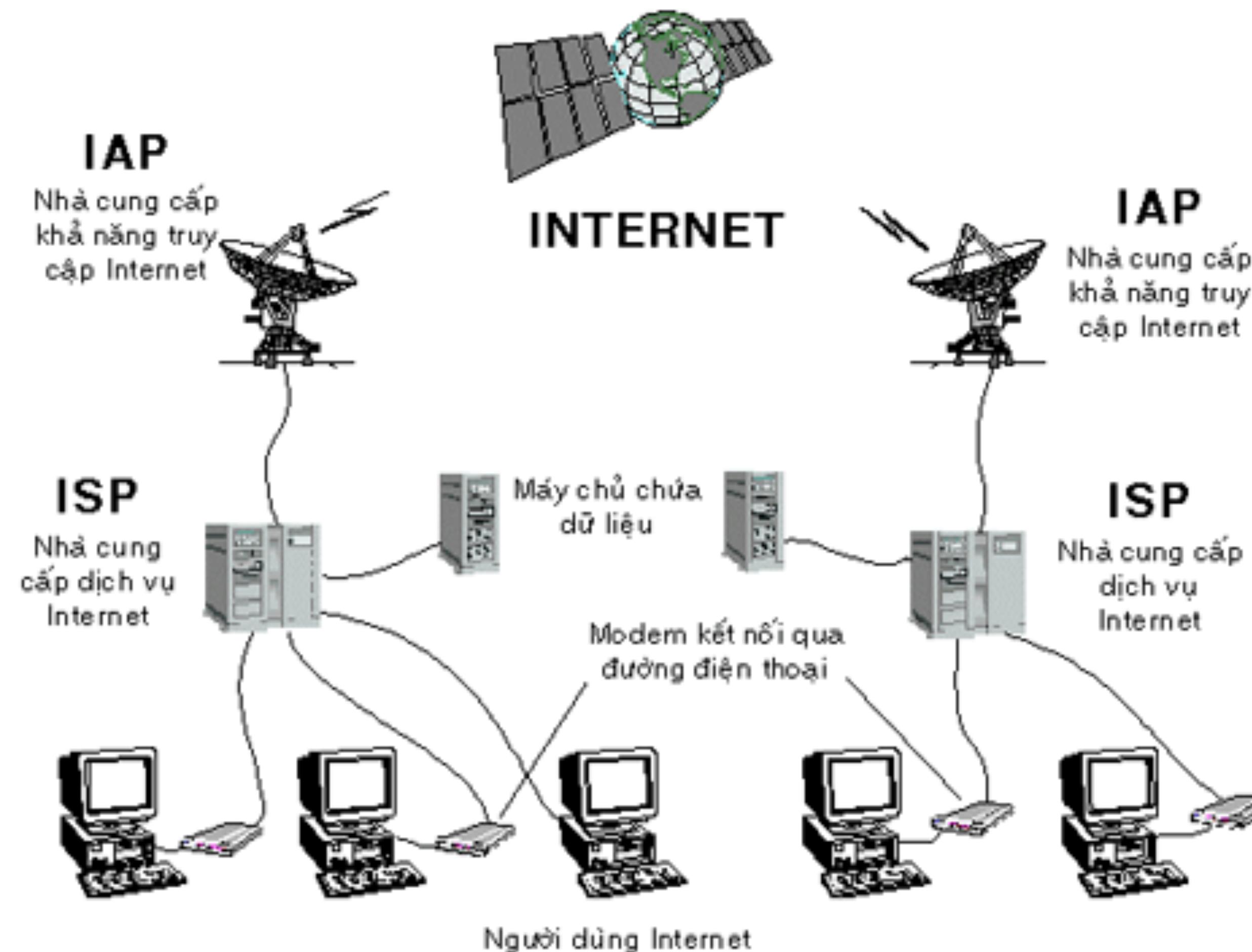
- Nhà cung cấp dịch vụ Internet. Một số ISP hiện nay ở Việt Nam: VDC, FPT, SPT, NetNam, Viettel, ...



TỔNG QUAN VỀ WEB & INTERNET (tt)



CÁC KHÁI NIỆM



TỔNG QUAN VỀ WEB & INTERNET (tt)

CÁC KHÁI NIỆM

Webpage

- Trang web. Có thể hiển thị các thông tin dưới dạng văn bản, hình ảnh, âm thanh, liên kết đến các trang web khác ...

Website

- Tập hợp các trang web có mối quan hệ liên quan đến một tổ chức hay cá nhân...

Homepage

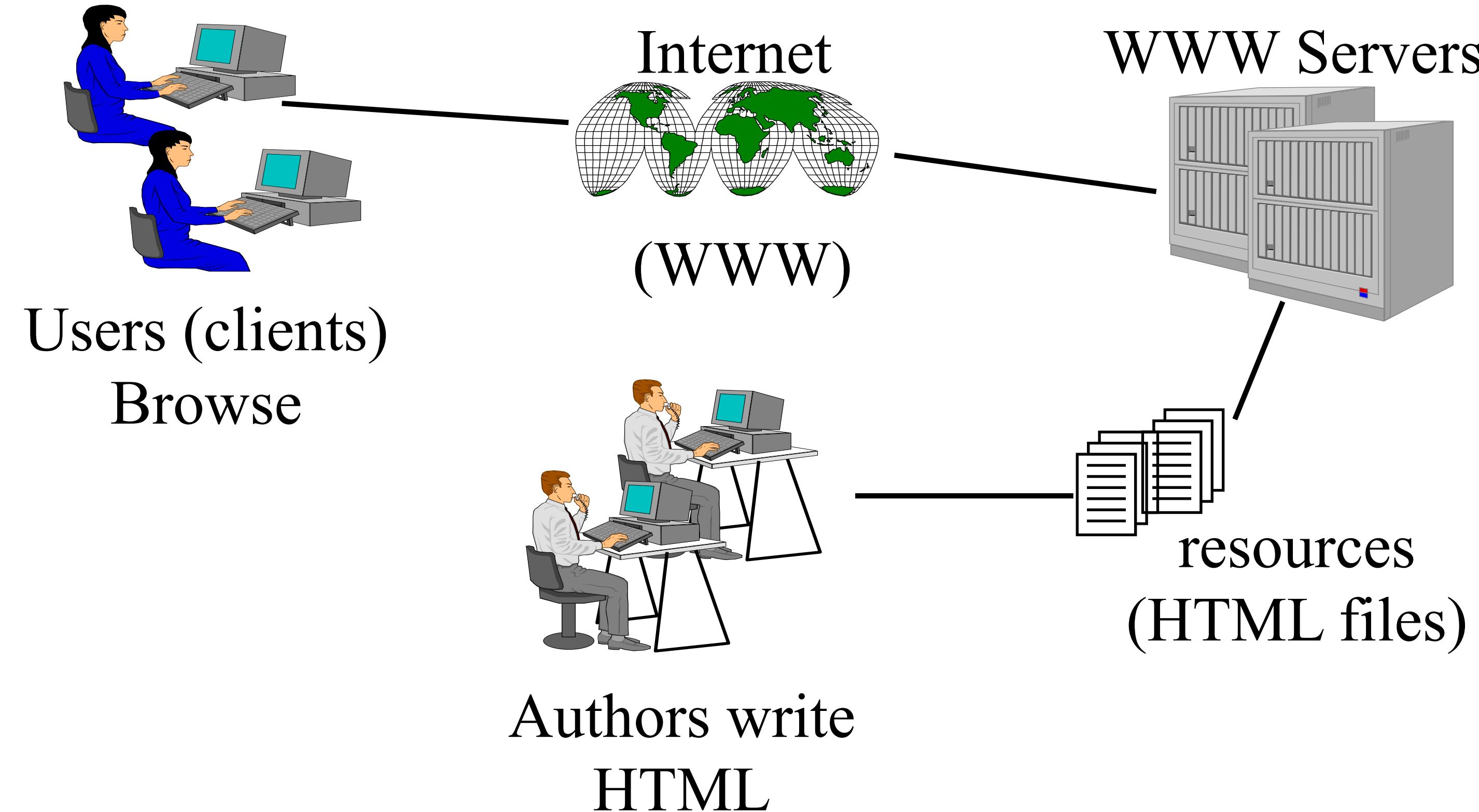
- Trang chủ. Thường là trang đầu tiên (mặc định) khi truy cập một website



TỔNG QUAN VỀ WEB & INTERNET (tt)



CÁCH THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA WEB



Giao thức kết nối TCP/IP và Web Server



Giao thức là gì ?



Webserver là gì ?

- Thiết lập kết nối TCP/IP & nhận yêu cầu tài nguyên từ Web Client
- Xác định “Virtual host” mà client yêu cầu
- Xác định loại tài nguyên
 - File → gửi file về cho client
 - Program → thực thi chương trình và gửi kết quả về cho client
- Đóng kết nối TCP/IP



Địa chỉ IP (IP Address)

Địa chỉ IP

- Là 1 con số 32 bit
- Thường được biểu diễn dưới dạng 4 số 8 bit
 - Vd: 203.162.33.44
- Xác định đối tượng nhận và gửi thông tin trên Internet

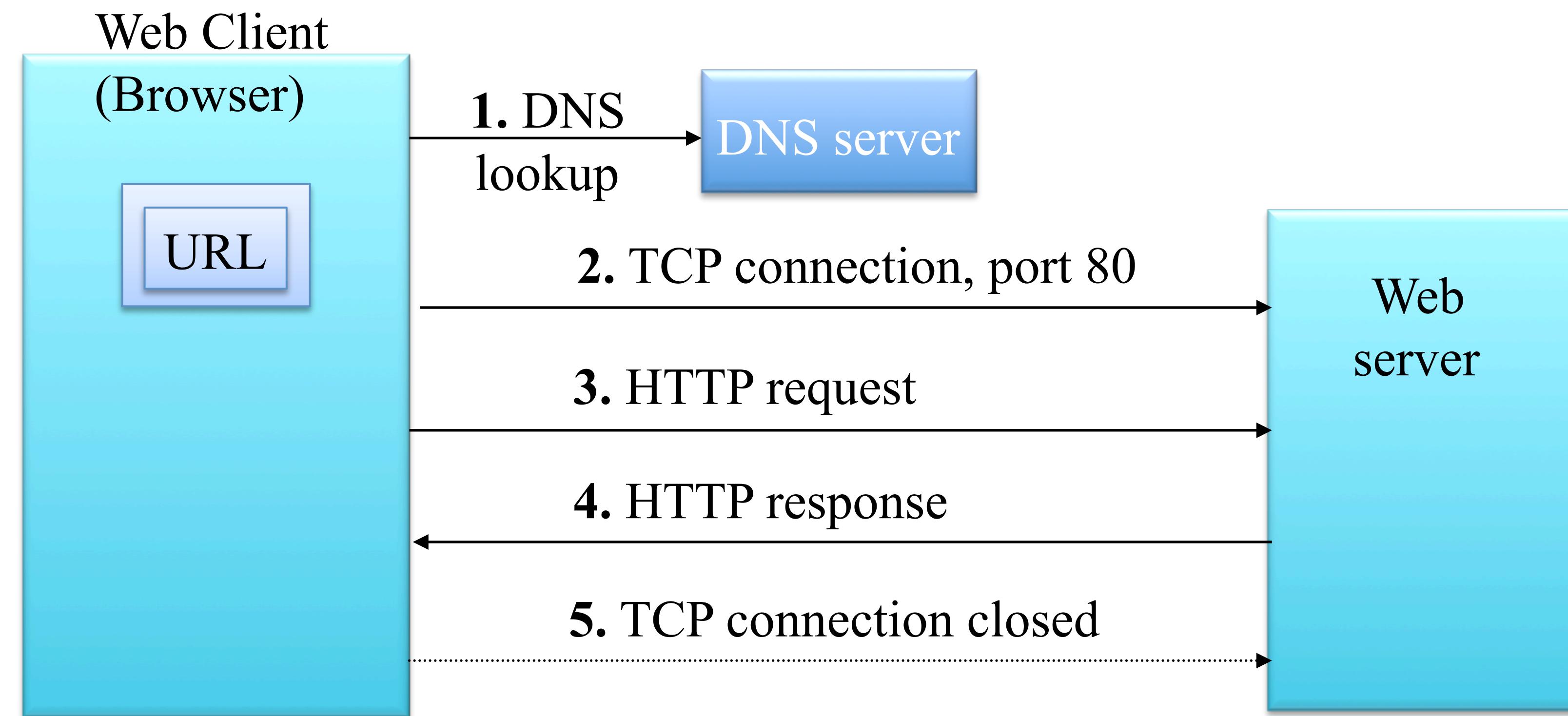


Domain Name & DNS

- **Tên miền – Domain name**
 - Là tên giao dịch của công ty hay tổ chức trên Internet.
 - Ví dụ: www.intel.com :
 - Là địa chỉ của 1 máy chủ thuộc tổ chức (công ty) INTEL
 - Có địa chỉ IP là **125.252.224.74**, có tên máy chủ là WWW
 - Là tên miền cấp 1 (.com, org, .edu,. biz, .net,)
- **Ánh xạ giữa tên miền và địa chỉ IP**
 - Do DNS server – Domain name system (service) đảm trách



Các thao tác chuẩn trên web



Trình duyệt web

- Chức năng chính
 - Thiết lập kết nối TCP/IP và Gửi yêu cầu đến Web Server
 - Nhận dữ liệu trả về từ Web Server và hiển thị lên trình duyệt
 - Các trình duyệt khác nhau có khả năng hiển thị webpage khác nhau
- Các chức năng khác: save, print, plug-in, cache...



TỔNG QUAN VỀ WEB & INTERNET (tt)



Trình duyệt web (ví dụ)



Internet Explorer



Mozilla Firefox



Google Chrome



Apple Safari



Opera



Netscape



AOL Explorer



URL

- URL là định danh duy nhất cho các tài nguyên Internet
- Chỉ ra:
 - Cách truy cập
 - Vị trí tài nguyên
- Cú pháp chung:
 - protocol://host_name[:port_num][/path][/file_name]

`http://www.microsoft.com:8080/en/us/default.aspx`

protocol

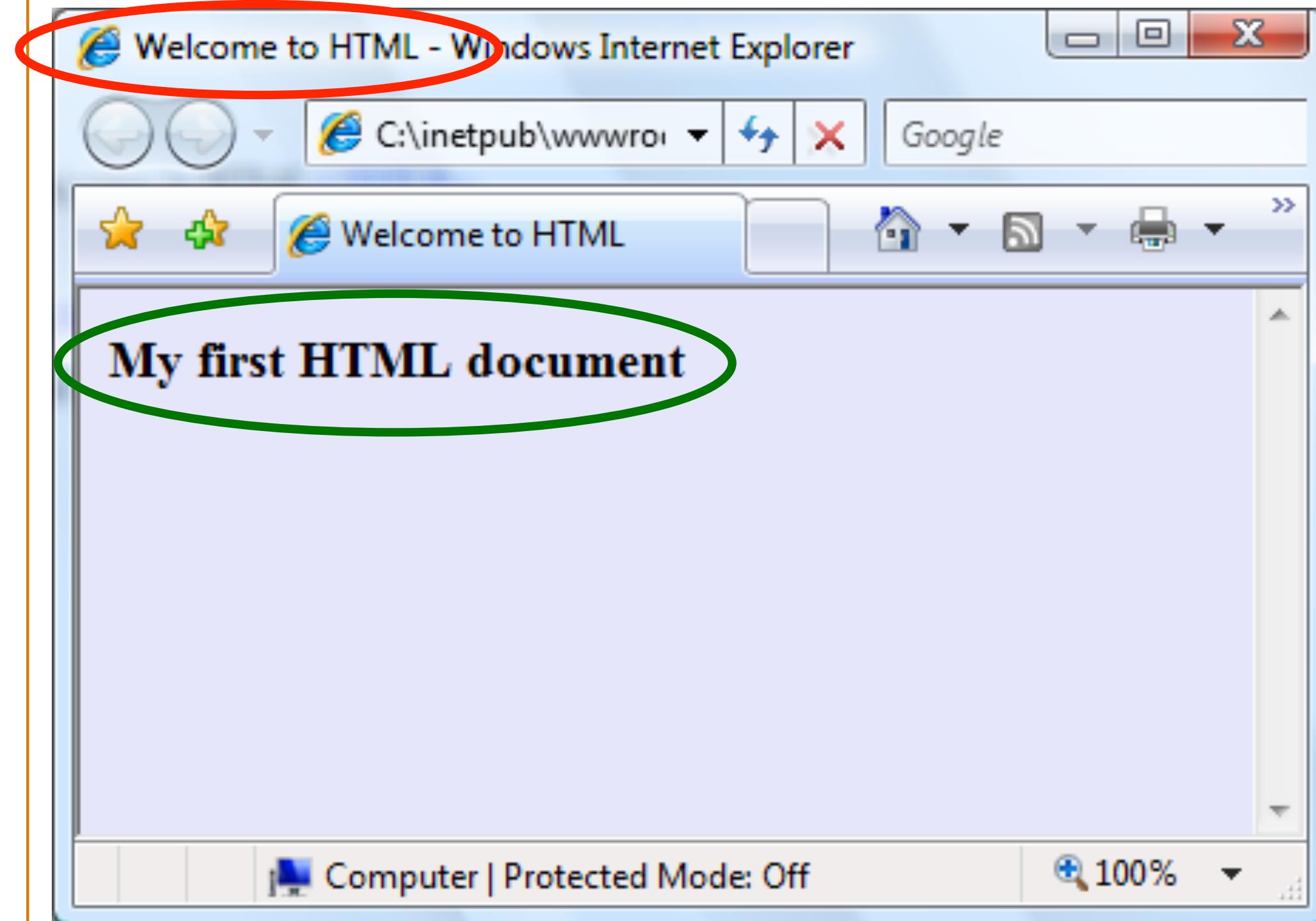
server name

port directory/file name on the server



HTML (Hypertext Markup Language)

```
<HTML>
  <HEAD>
    <TITLE>Welcome to HTML</TITLE>
  </HEAD>
  <BODY BGCOLOR = lavender>
    <H3>My first HTML document</H3>
  </BODY>
</HTML>
```



Web Server

- Thiết lập kết nối TCP/IP & nhận yêu cầu tài nguyên từ Web Client
- Xác định “Virtual host” mà client yêu cầu
- Xác định loại tài nguyên
 - File → gửi file về cho client
 - Program → thực thi chương trình và gửi kết quả về cho client
- Đóng kết nối TCP/IP





Chương 2 - Các bước xây dựng website



Các bước xây dựng website

- ✏️ **Bước 1: Xác định yêu cầu website cần xây dựng**
- ✏️ **Bước 2: Chọn và mua tên miền**
- ✏️ **Bước 3: Thuê chỗ Hosting**
- ✏️ **Bước 4: Thiết kế website**
- ✏️ **Bước 5: Triển khai website**
- ✏️ **Bước 6: Cập nhật thông tin, bảo trì website**



Bước 1: Xác định yêu cầu website



- ✏️ Các yêu cầu và mục tiêu của website
- ✏️ Đối tượng khách hàng
- ✏️ Website thuộc loại nào



All Products Domains Websites Hosting Web Security Online Marketing Email & Office

Coupons GoDaddy Pro

Find your perfect domain name

SEARCH DOMAIN

.com \$2.99* .club \$9.99* .org \$7.99* .co \$2.99 .news \$14.99*

RODOLFO & PATRICIA GOT THEIR BUSINESS ONLINE.

WHAT WILL YOU DO WITH YOUR \$2.99* .COM?

FIND YOUR .COM

.com
powered by VERISIGN

2 year minimum registration required. Subsequent years charged at \$14.99*/yr.



WHAT WILL YOU DO WITH YOUR DOMAIN NAME? LAUNCH YOUR SITE WITH 50% OFF WEB HOSTING AS LOW AS \$4.99/MO

GET STARTED

GOT 30 SECONDS?



We'll help you decide what to do with your domain name.

Bước 3: Thuê chỗ hosting

- ✎ Loại hosting & ngôn ngữ xây dựng web
- ✎ Băng thông & Dung lượng
- ✎ Cơ sở dữ liệu
- ✎ Email server

Bước 4: Thiết kế website



- 📝 Các thành phần của website : trang, hmtl, css, hình ảnh....
- 📝 Cấu trúc của website



Bước 5: Triển khai website

- Upload các nội dung website lên hosting
- Trỏ tên miền về hosting



Bước 6: Duy trì và cập nhật nội dung



- ✏️ Cập nhật nội dung website
- ✏️ Các liên kết trang
- ✏️ Các trang thông tin



CHƯƠNG 3: UI & UX TRONG THIẾT KẾ WEBSITE



Chương 3: UI và UX trong thiết kế website



- ✏️ Khái niệm về UI và UX
- ✏️ Thói quen trải nghiệm của người dùng
- ✏️ Cách thiết kế giao diện tổng quan
- ✏️ Cách thiết kế bố cục trang
- ✏️ Cách thiết kế đồ họa



Khái niệm về UI và UX (tt)



✍ UX (USER EXPERIENCE) là gì?

✍ UI (USER INTERFACE) là gì?



Thói quen trải nghiệm người dùng



THINKING

Hmm. Pretty busy. Where should I start?

Hmm. Why did they call it that?

Can I click on that?



Is that the navigation? Or is *that* it over there?

Why did they put that *there*?

Those two links seem like they're the same thing. Are they really?



Thói quen trải nghiệm người dùng



AMAZON.COM

MOST BOOKSTORE SITES

QUICK SEARCH Keyword

SEARCH
Books

QUI SEARCH Keyword
Title

SEARCH
Books

QUI SEARCH Tom Clancy

QUICK SEARCH Tom Clancy Author



Let's see. "Quick Search."
That must be the same as
"Search," right?



Do I have to click on that drop-down
something?
And how about the books
by Tom Clancy. Is Clancy a keyword?
for _____.
(What is a keyword, anyway?)



I guess I have to use the menu.



Types "Tom Clancy"



"Title. Author. Keyword."
Clicks "Go"



Types "Tom Clancy"
Clicks "Search"



Thói quen trải nghiệm người dùng



WHAT DESIGNERS BUILD FOR... WHAT USERS SEE...

[For reflection]

Finally, click on a carefully chosen link

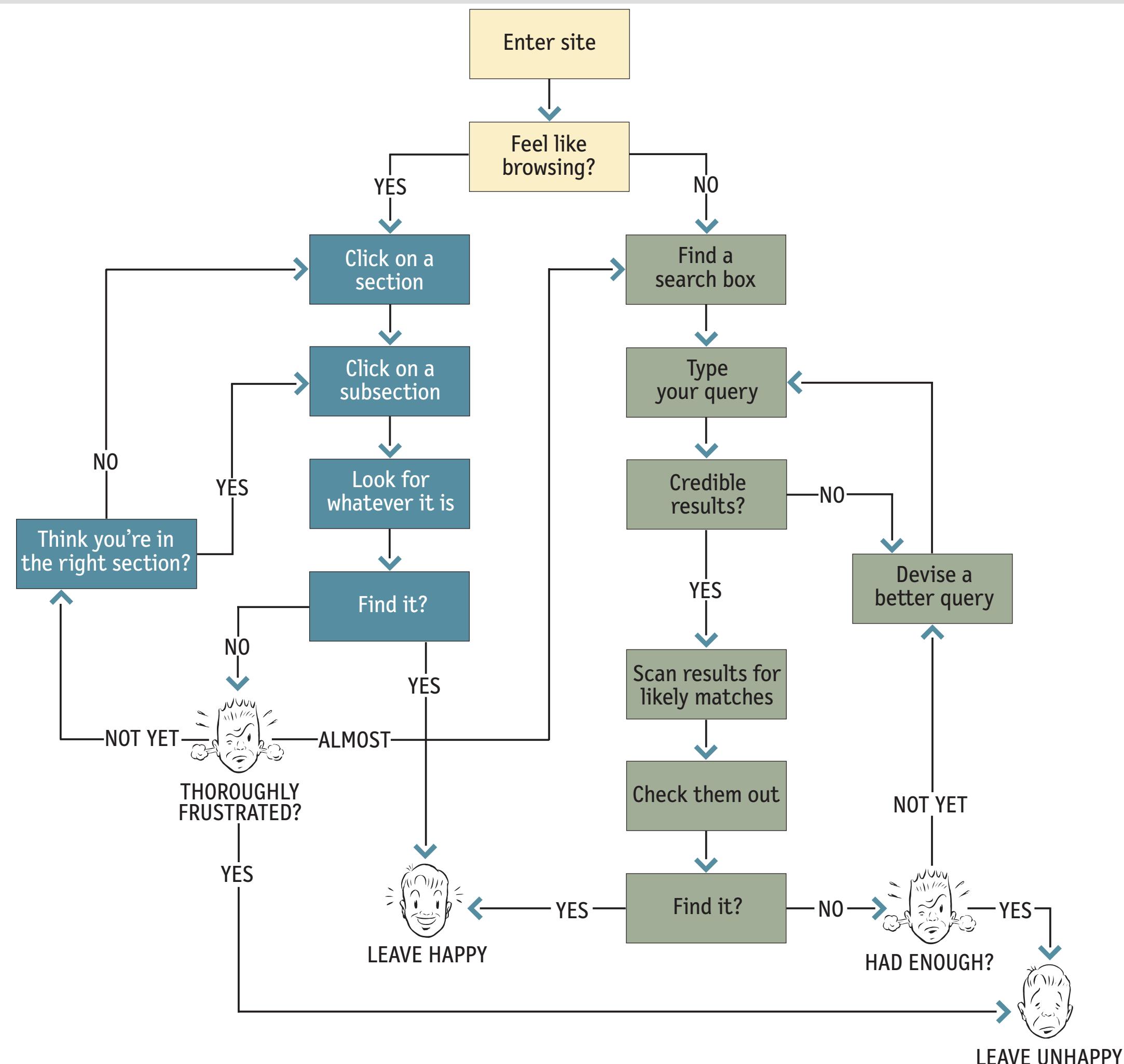
Look around feverishly for want to anything that buy a ticket.
a) is interesting, or vaguely resembles what you're looking for, and

b) is clickable.

As soon as you find a halfway-decent match, click frequent If it doesn't pan out, click the Back button and try again.



Thói quen trải nghiệm người dùng



Cách thiết kế Giao diện tổng quan



- ✏️ **Định hướng cho người dùng**
- ✏️ **Trang không có liên kết tới các trang khác**
- ✏️ **Hỗ trợ tìm kiếm**

Định hướng cho người dùng

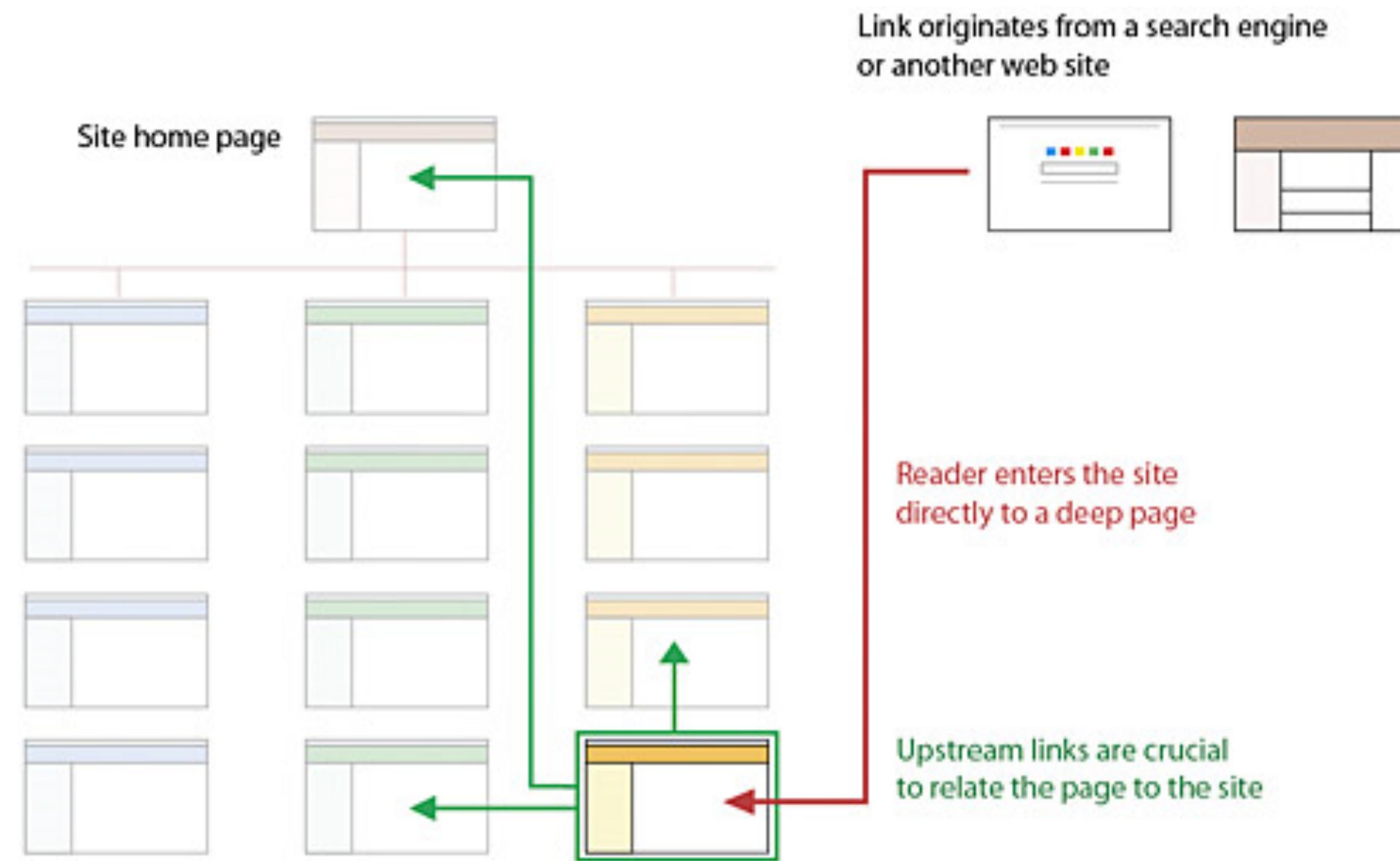


- ☞ Trang web cần hỗ trợ người dùng như sau:
 - Đang ở đâu ?
 - Có thể làm gì ?
 - Có thể đi tiếp tới đâu ?
- ☞ Sử dụng sự nhất quán trong thiết kế giữa các đối tượng trên các trang



Liên kết đến các trang khác

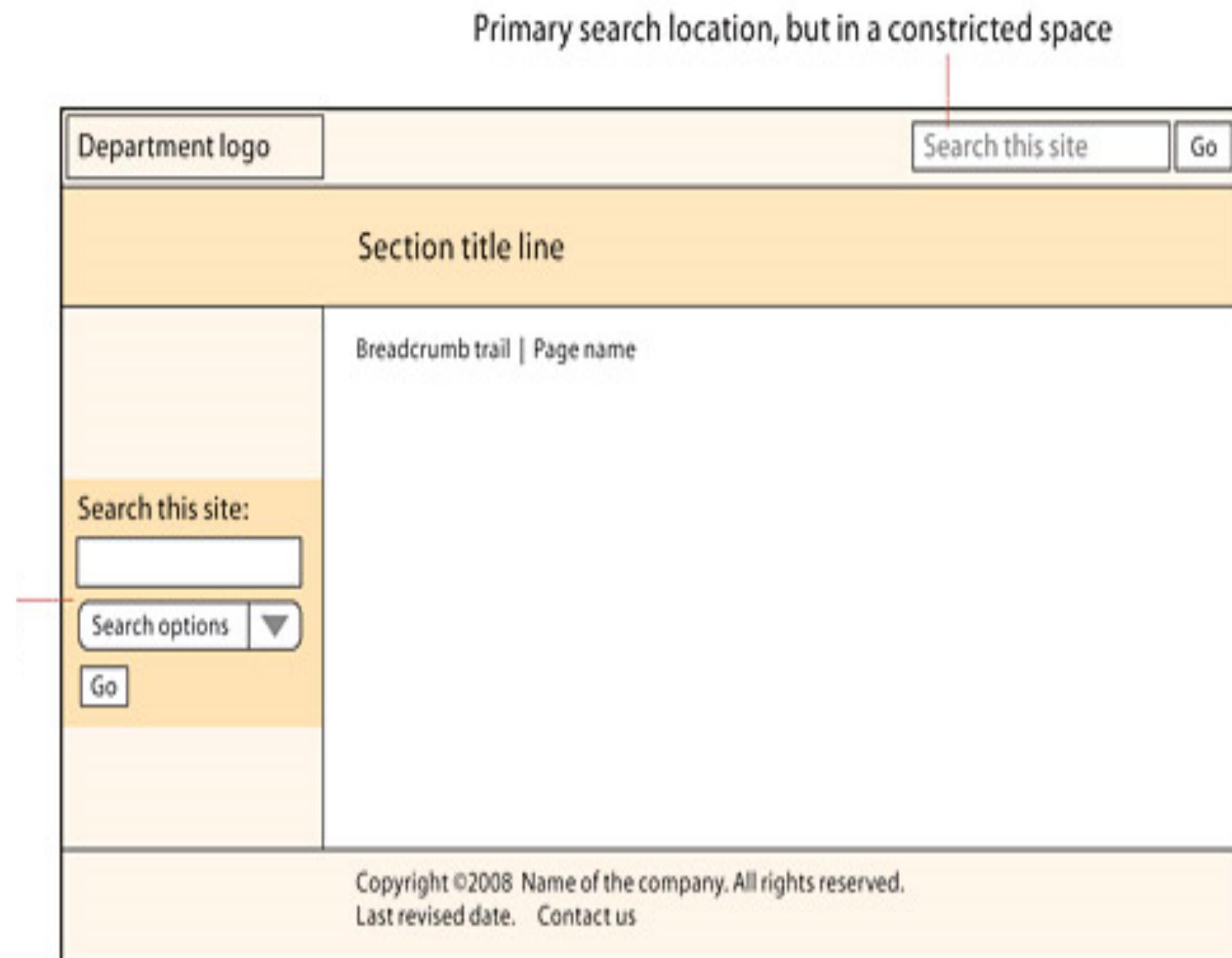
📝 Trên mỗi trang cần có các liên kết tới các trang khác



Hỗ trợ tìm kiếm



Bất kì trang web nào cũng nên có công cụ tìm kiếm

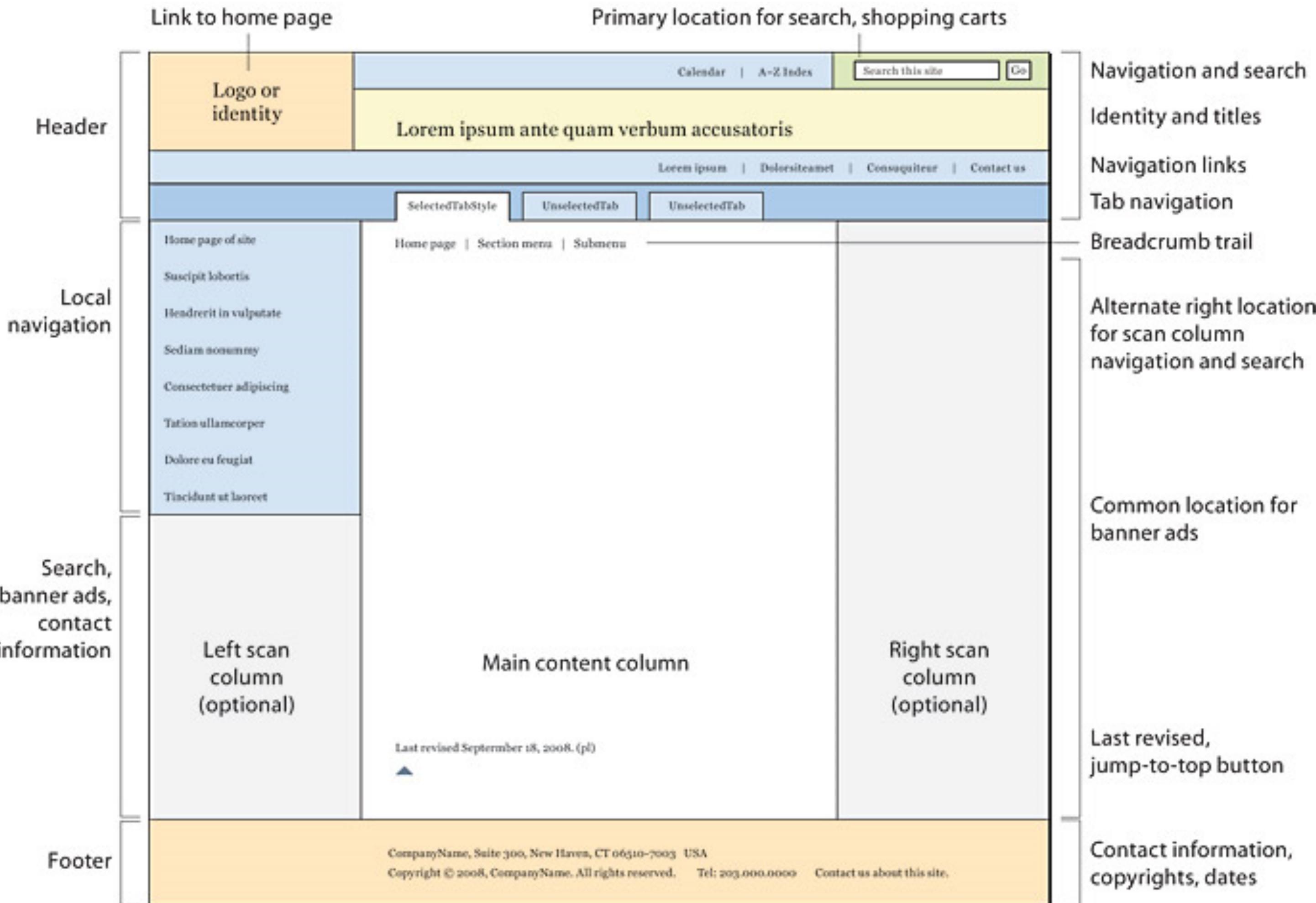


Cách thiết kế bố cục trang web



- Bố cục Layout
- Kích thước Khung nhìn
- Tính nhất quán
- Tính ổn định
- Tương thích trình duyệt

Bộ cục layout



Kích thước khung nhìn

Phải làm cho người dùng cảm nhận được kích thước của trang thông tin, biết họ đang ở đâu, có thể làm gì ?



Tính nhất quán

- ✏ Thiết kế phải tuân theo trang chủ
- ✏ Cấu trúc giữa các trang tương đối giống nhau



Tính tương thích trên các trình duyệt



- Trang web của chúng ta cần hiển thị được trên tất cả các trình duyệt, trên các thiết bị

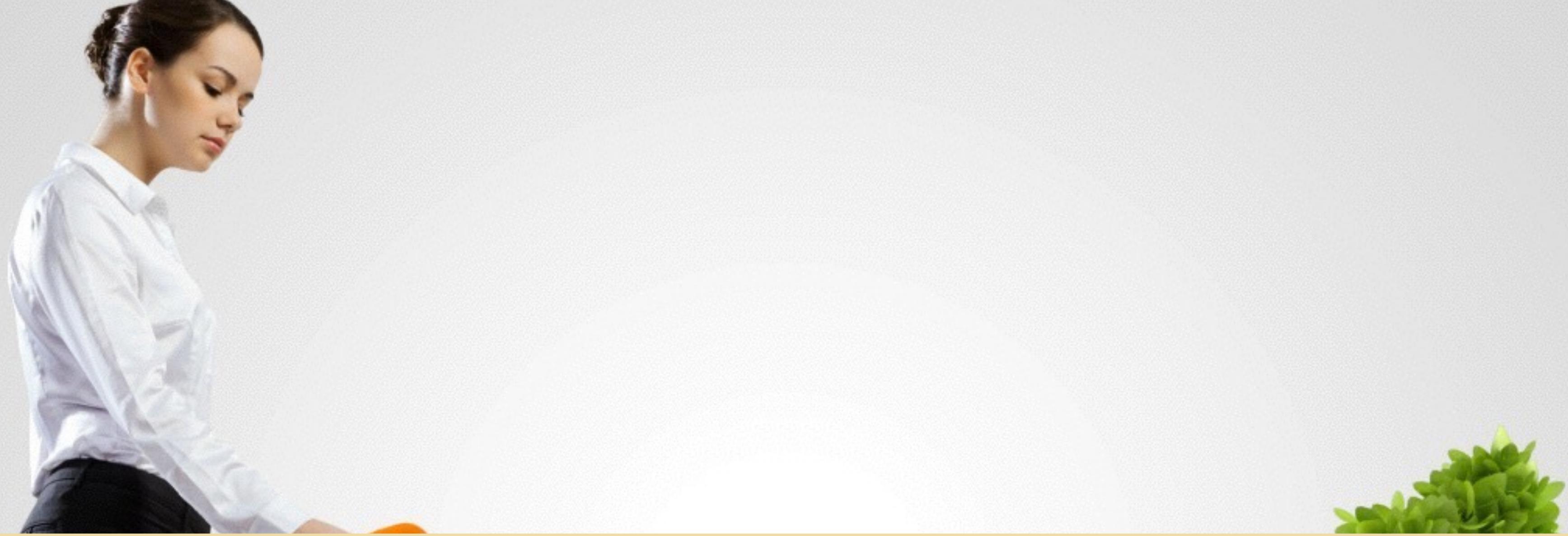


Thiết kế đồ họa cho website



- Phông chữ → phụ thuộc vào**
 - Đặc điểm thông tin
 - Độc giả
 - Trình duyệt, độ phân giải
 - Ngôn ngữ sử dụng
 - Font có chân, không chân...
- Gam màu → thống nhất trong toàn bộ Website**
- Font tiếng Việt: VNI, TCVN3, Unicode...**





CHƯƠNG 4: HTML CĂN BẢN VÀ BÀI TẬP



HTML LÀ GÌ

- **HTML** (Hyper Text Markup Language) - Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản
- Là một ngôn ngữ dùng để xây dựng một trang Web.
- Chứa các thành phần định dạng để báo cho trình duyệt Web biết cách để hiển thị một trang Web.
- Một trang web thông thường gồm có 2 thành phần chính:
 - Dữ liệu của trang web (văn bản, âm thanh, hình ảnh...)
 - Các thẻ (tag) HTML dùng để định dạng mô tả cách thức các dữ liệu trên hiển thị trên trình duyệt.



Công cụ thực hiện website



- ✎ Notepad++
- ✎ Dreamweaver
- ✎ CotEditor (Macbook)
- ✎ Pingendo (support bootstrap)

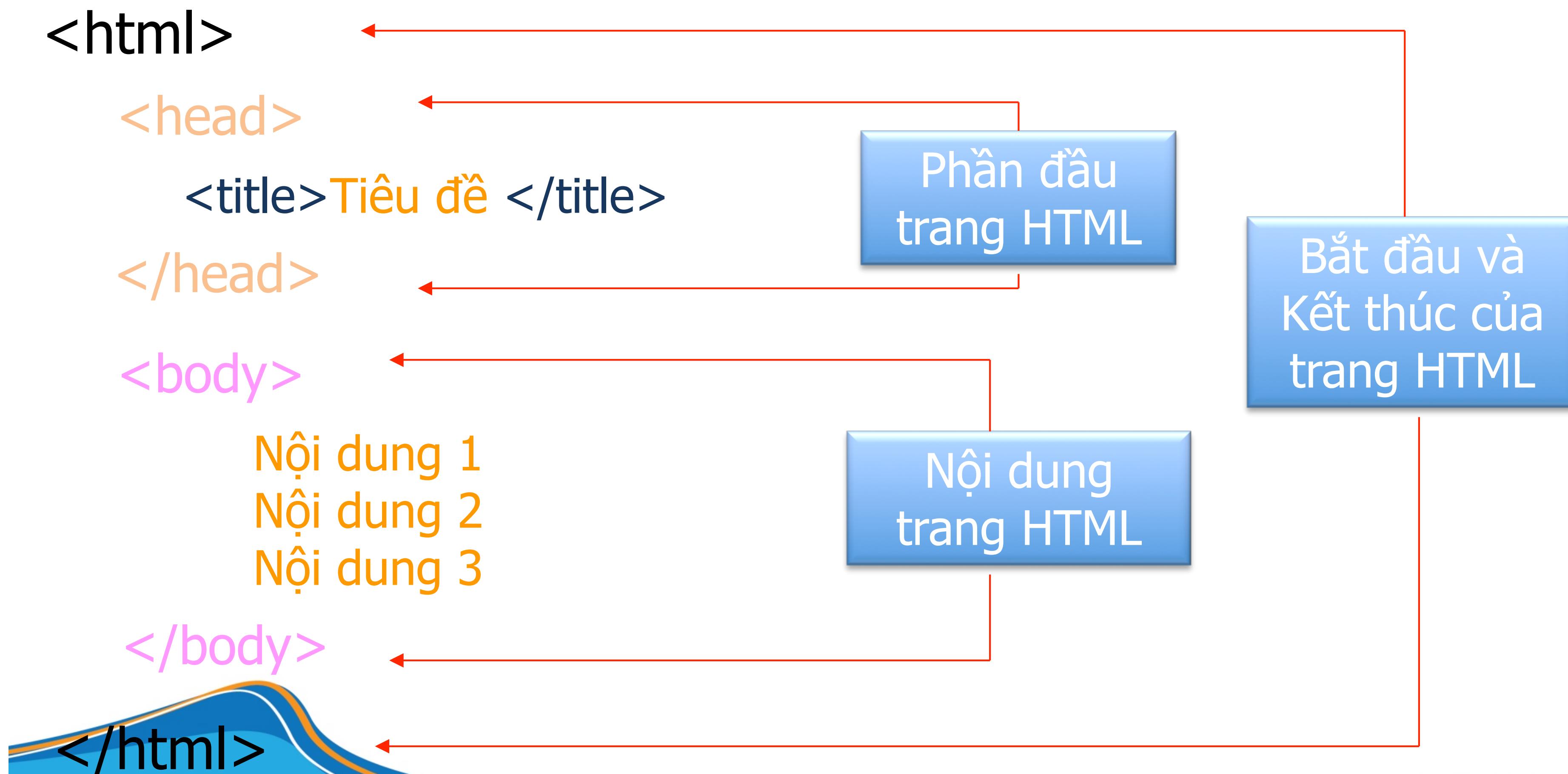
Cấu trúc của một tài liệu HTML



- <html></html> : Định nghĩa phạm vi của văn bản HTML
- <head></head> : Định nghĩa các mô tả về trang HTML. Thông tin trong tag này không được hiển thị trên trang web
- <title></title> : Mô tả tiêu đề trang web
- <body></body> : Xác định vùng thân của trang web, nơi chứa các thông tin



Cấu trúc của một tài liệu HTML



Các tag (thẻ) cơ bản - phần 1

Thẻ mở Giá trị thuộc tính	Thẻ đóng
--	-----------------

< b style="color:blue"> Dòng chữ này được in đậm màu xanh
Tên thuộc tính

- Tên thẻ & thuộc tính
 - Thường mang tính gợi nhớ
 - B ~ Bold, I ~ Italic, P ~ Paragraph
 - Không phân biệt HOA thường
- Một số thẻ đơn không có thẻ đóng
 <hr>
 -
 và <hr/>
- Giá trị Thuộc tính của Thẻ nên đặt trong dấu nháy đơn '' hoặc nháy kép ""



Các tag (thẻ) cơ bản - phần 1

Mã HTML	Hiển thị
 Đây là một dòng được in đậm	Đây là một dòng được in đậm
<H3> Mức chữ ở tiêu đề 3 </h3>	Mức chữ ở tiêu đề 3

Mã HTML	Hiển thị
<pre> Hello World </pre>	Hello World

Lưu ý :

- Bỏ qua các **khoảng trắng thừa và các dấu ngắt dòng, xuống dòng**



Thực hành cấu trúc HTML đơn giản



CÁC BẠN THỰC HIỆN THEO VIDEO



Thực hành cấu trúc HTML đơn giản



Các tag (thẻ) cơ bản - phần 1



- Các thẻ định dạng khối văn bản – Block Element
 - Tiêu đề (Heading) : <h1>, <h2>, <h3>, <h4>, <h5>, <h6>
 - Đoạn văn bản (Paragraph): <p>
 - Danh sách (List Items):
 - Đường kẻ ngang (Horizontal Rules): <hr>

- Các thẻ định dạng chuỗi văn bản – Inline Element
 - Định dạng chữ : , , <i>, và
 - Tạo siêu liên kết : <a>
 - Xuống dòng :



Các tag (thẻ) cơ bản - phần 1

- **HORIZONTAL RULES**
- **<HR ...>**
- Thuộc tính :
 - align : Canh hàng đường kẻ ngang so với trang web
 - width : Chiều dài đường kẻ ngang
 - size : Bề rộng của đường kẻ ngang
 - noshade : Không có bóng
- **<HR noshade size='5' align='center' width='40%'></HR>**
- **<HR size='15' align='right' width='80%'></HR>**



Các tag (thẻ) cơ bản - phần 1

Bài tập sử dụng thẻ heading, p, pre, span, Hr, br - Thuộc tính STYLE

CÁC BẠN THỰC HIỆN THEO VIDEO



Tam tấu

Tác giả: Trịnh Hoài Giang

Cũng là sóng cả đó thôi
Em, và Tam Bạc, và tôi, đồng hành
Dòng sông vắn khúc ruột mình
Hạt phù sa cũng nghĩa tình nước non

Vâng nghe một tiếng chon von
Đò ơi! Sóng vỗ đập mòn bóng đêm
Em nâng ngọn bắc con tim
Đôi tay gầy cổ gọi tìm, đò ơi!



Cũng là sóng cả đó thôi
Em, và Tam Bạc, và tôi, đồng hành
Dòng sông vắn khúc ruột mình
Đò ơi! Có nghĩa, có tình thì thưa.



Các tag (thẻ) cơ bản - phần 1

Bài tập sử dụng thẻ heading, p, pre, span, Hr, br - Thuộc tính STYLE



Tag hình ảnh

- **: không có thẻ đóng**
- **Các thuộc tính của thẻ **
 - src: Đường dẫn tới file ảnh
 - alt : Chú thích cho hình ảnh
 - border: Độ dày nét viền quanh ảnh
- **Đặt ảnh nền cho trang web**
 - Sử dụng thẻ `<body background='đường dẫn hình ảnh'>`



Các tag về danh sách

Kiểu danh sách	Thẻ	Phần tử trong DS
Danh sách có thứ tự		
Danh sách không có thứ tự		
Danh sách tự định nghĩa	<DL>	<Dt>, <Di>
Danh sách lồng nhau		
Dạng khác	<menu> <dir>	



Danh sách có thứ tự

```
1 <html>
2 <head>
3 <title> danh sach co thu tu </title></head>
4 <body>
5 <h5>numbered list:</h5>
6 <ol>
7   <li>apples</li>
8   <li>bananas</li>
9   <li>lemons</li>
10 </ol>
11 <h5>letters list:</h5>
12 <ol type="a">
13   <li>apples</li>
14   <li>bananas</li>
15   <li>lemons</li>
16 </ol>
17 <h5>roman numbers list:</h5>
18 <ol type="i">
19   <li>apples</li>
20   <li>bananas</li>
21   <li>lemons</li>
22 </ol>
23 </body>
24 </html>
25 <!--
```

numbered list:

- 1. apples
- 2. bananas
- 3. lemons

letters list:

- a. apples
- b. bananas
- c. lemons

roman numbers list:

- i. apples
- ii. bananas
- iii. lemons



Danh sách có thứ tự (tt)

```

1 <html>
2 <head><title>Ordered List Example</title></head>
3 <body>
4 <p>Ordered lists can be very simple.</p>
5 <ol>
6   <li>Item 1</li>
7   <li>Item 2</li>
8   <li>Item 3</li>
9 </ol>
10 <p>Ordered lists can have a variety of types.</p>
11 <ol>
12   <li type="a">Lowercase letters</li>
13   <li type="A">Uppercase letters</li>
14   <li type="i">Lowercase Roman numerals</li>
15   <li type="I">Uppercase Roman numerals</li>
16   <li type="l">Arabic numerals</li>
17 </ol>
18 <p>Ordered lists can start at different values
19 and with different types.</p>
20 <ol start="10" type="a">
21 <li>This should be j</li>
22 <li value="3">This should be c
23   <ol>
24     <li>Lists can nest
25       <ol>
26         <li>Nesting depth is unlimited</li>
27       </ol>
28     </li>
29   </ol>
30 </li>
31 </ol>
32 </body>
33 </html>

```

Address D:\lhco\Giang Day\TKWeb 1\Ly Thuyet\Lesson 2\complex-or Go

Ordered lists can be very simple.

1. Item 1
2. Item 2
3. Item 3

Ordered lists can have a variety of types.

- a. Lowercase letters
- B. Uppercase letters
- iii. Lowercase Roman numerals
- IV. Uppercase Roman numerals
5. Arabic numerals

Ordered lists can start at different values and with different types.

- j. This should be j
- c. This should be c
 1. Lists can nest
 1. Nesting depth is unlimited



Danh sách có KHÔNG có thứ tự



The screenshot shows a code editor on the left and a browser window on the right. The code editor displays an HTML file with three sections: 'Disc bullets list', 'Circle bullets list', and 'Square bullets list'. Each section contains three list items: 'apples', 'bananas', and 'lemons'. The browser window shows the rendered output. Three green circles highlight the 'type="disc"', 'type="circle"', and 'type="square"' attributes in the code, corresponding to the three bullet types shown in the browser.

```
1 <html>
2 <head>
3 <title> danh sach khong thu tu </title></head>
4 <body>
5 <h5>Disc bullets list:</h5>
6 <ul type="disc">
7   <li>apples</li>
8   <li>bananas</li>
9   <li>lemons</li>
10 </ul>
11 <h5>Circle bullets list:</h5>
12 <ul type="circle">
13   <li>apples</li>
14   <li>bananas</li>
15   <li>lemons</li>
16 </ul>
17 <h5>Square bullets list:</h5>
18 <ul type="square">
19   <li>apples</li>
20   <li>bananas</li>
21   <li>lemons</li>
22 </ul>
23 </body>
24 </html>
25
```

Disc bullets list:

- apples
- bananas
- lemons

Circle bullets list:

- apples
- bananas
- lemons

Square bullets list:

- apples
- bananas
- lemons

Thẻ (tag) liên kết - thẻ - anchor

● Cú pháp :

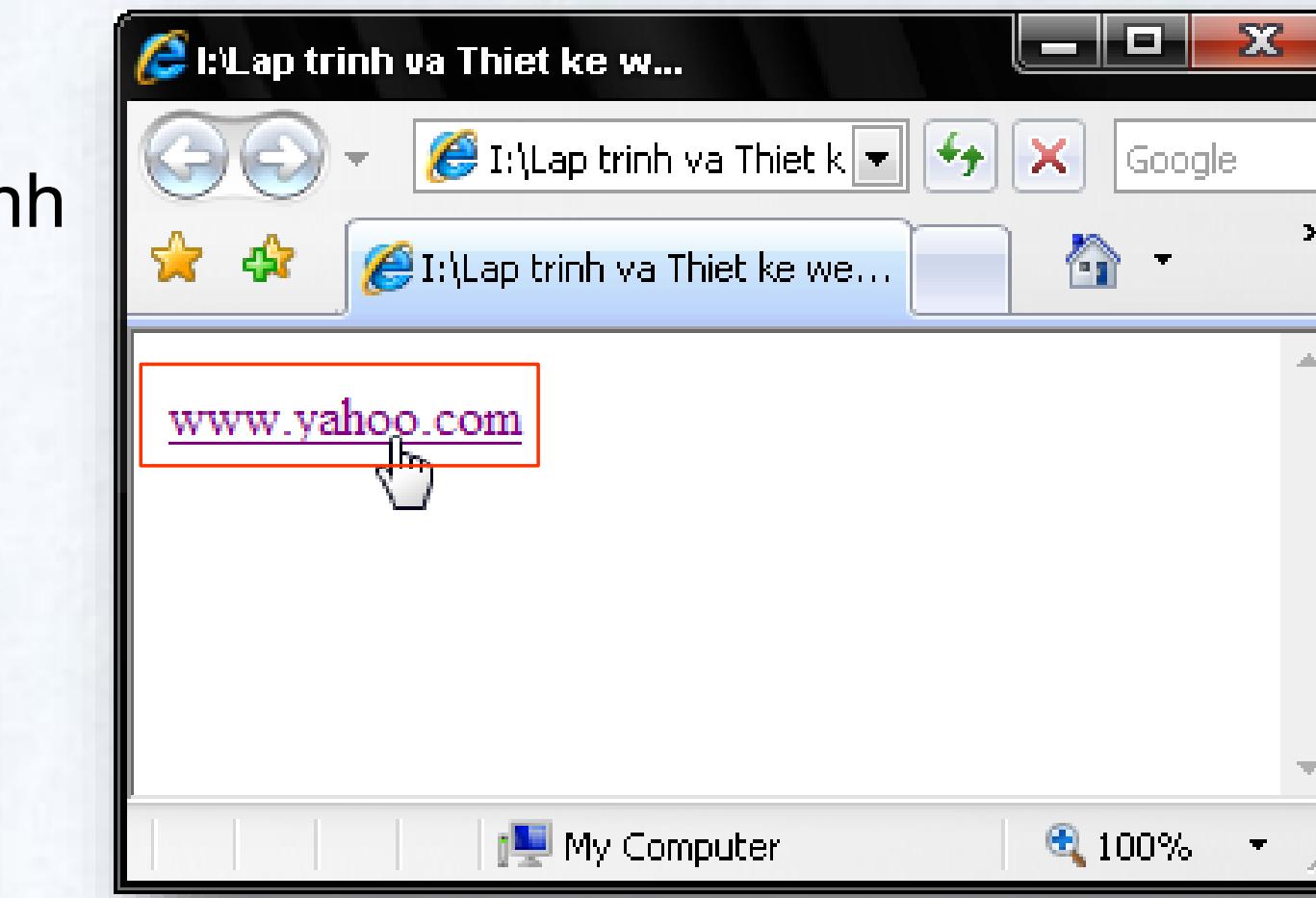
```
<a href="URL" target="...> Linked content </a>
```

● Thuộc tính target của thẻ

- name: tải trang web vào frame có tên NAME
- _blank: tải trang web vào cửa sổ mới
- _parent: tải trang web vào cửa sổ cha của nó
- _self: tải trang web vào chính cửa sổ hiện hành
- _top: tải trang web vào cửa sổ cao nhất

● Ví dụ :

```
<html>
  <body>
    <a href='http://www.yahoo.com'> www.yahoo.com </a>
  </body>
</html>
```



Phân loại liên kết

- Phân loại :
 - Liên kết ngoại (external link)
 - Liên kết nội (internal link)
 - Liên kết email (email link)

Liên kết ngoại (External - link)

```
<a href="URL"> Text đại diện </a>
```



Trang hiện tại
baihoc1.htm



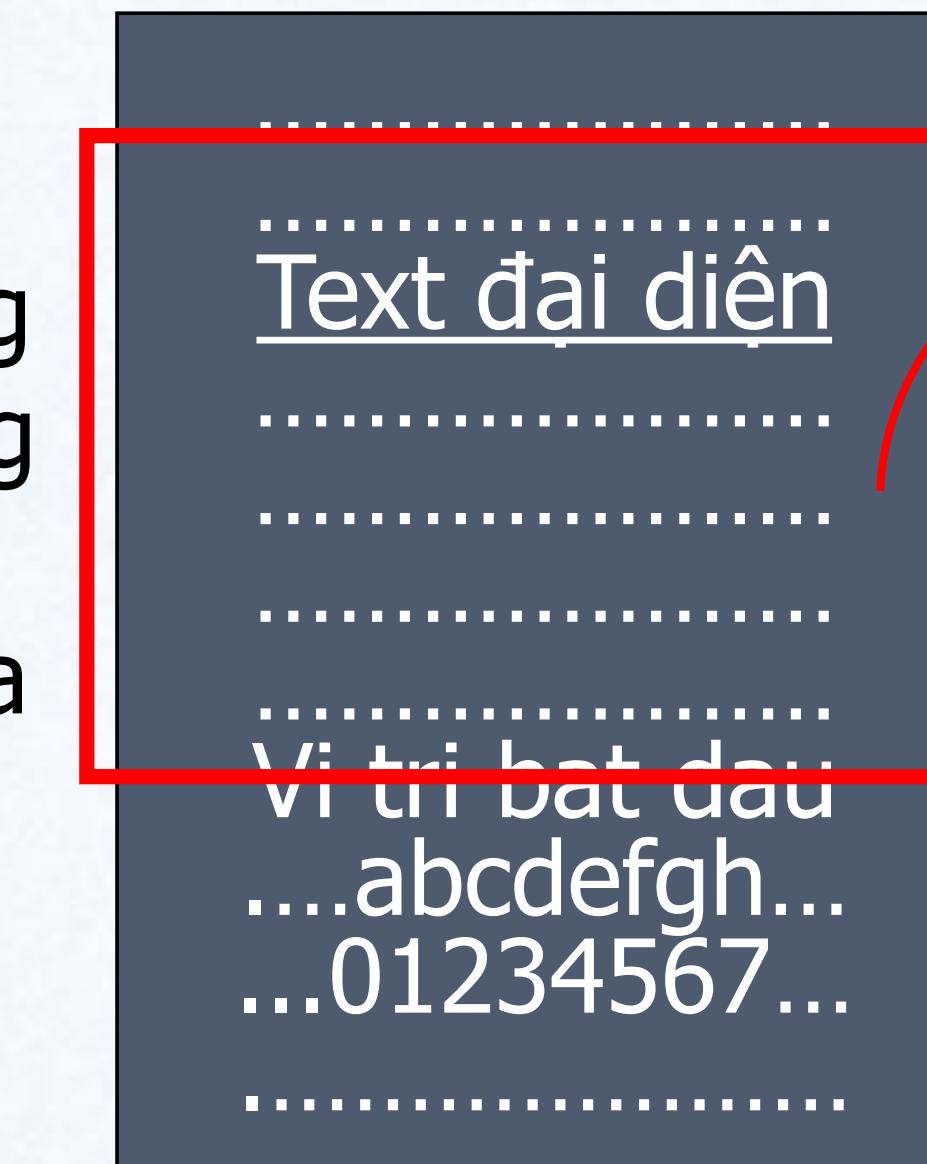
Trang có địa chỉ
xác định từ URL
baihoc2.htm



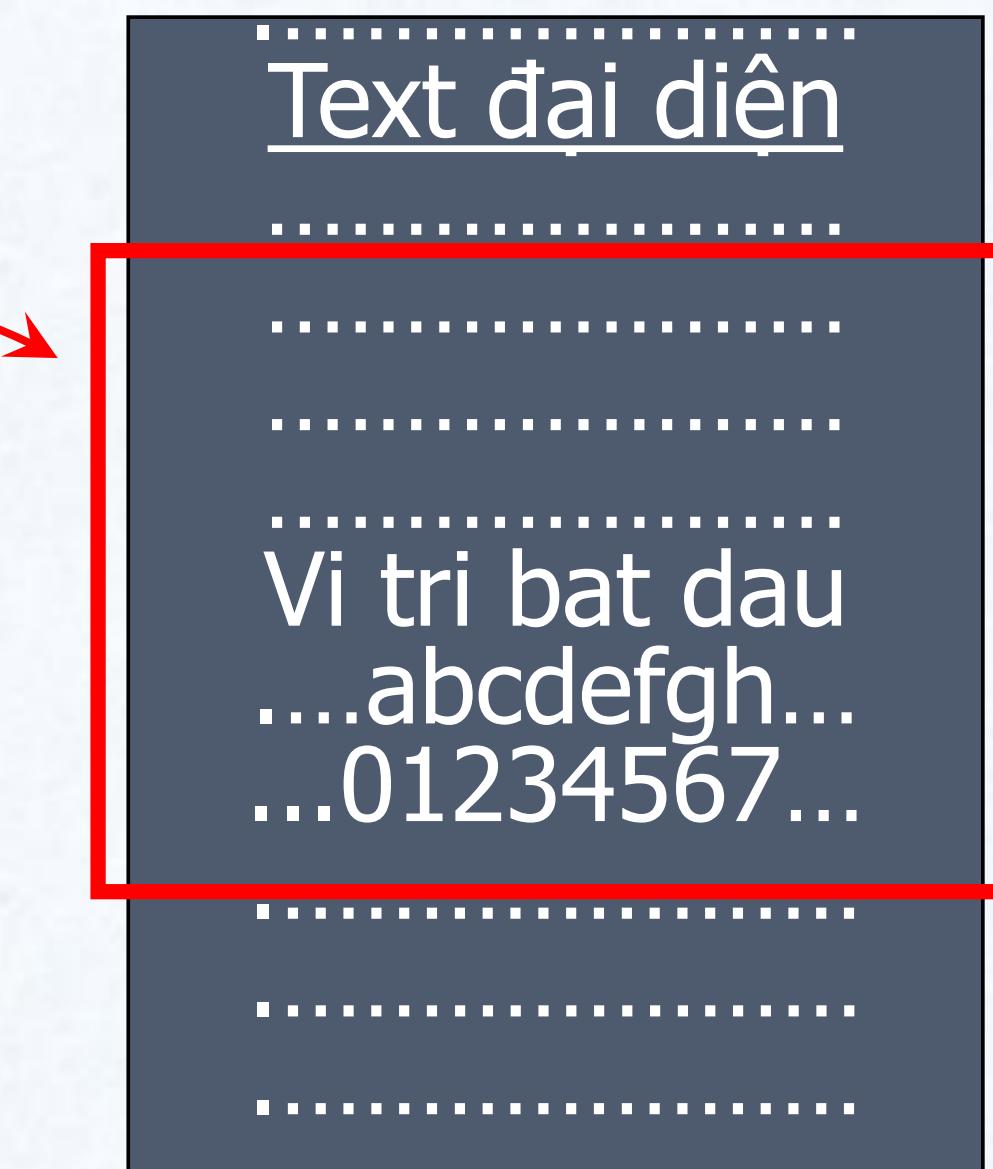
Liên kết nội (Internal - link)

```
<a name="TenViTri"> Vị trí bắt đầu  
</a>  
  
<a href="#TenViTri"> Text đại diện  
</a>
```

Nội
dung
trang
khi
chưa
liên
kết



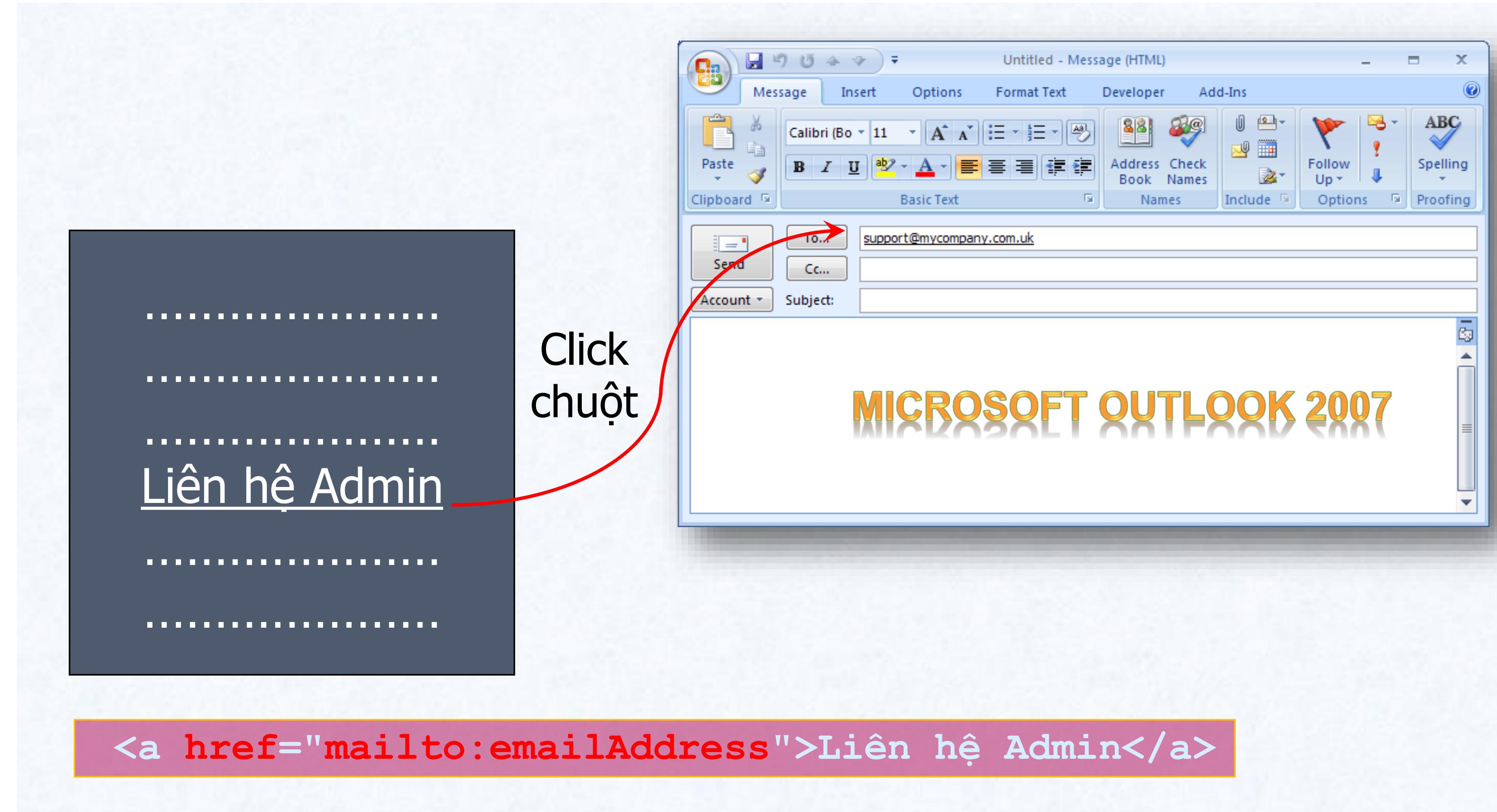
Click
chuột



Nội
dung
trang
khi
bấm
liên
kết



Liên kết Email



Click chuột

Liên hệ Admin

```
<a href="mailto:support@mycompany.com.uk">Liên hệ Admin</a>
```

Thẻ liên kết trang

- Thẻ liên kết trang – phân loại địa chỉ URL

```
<a href="URL" target='.....>Linked content </a>
```

– Địa chỉ URL phân làm 2 loại :

- Địa chỉ tuyệt đối : Là vị trí tuyệt đối so với Mạng Internet
- Địa chỉ tương đối : Là vị trí tương đối so với trang web hiện hành đang chứa liên kết.

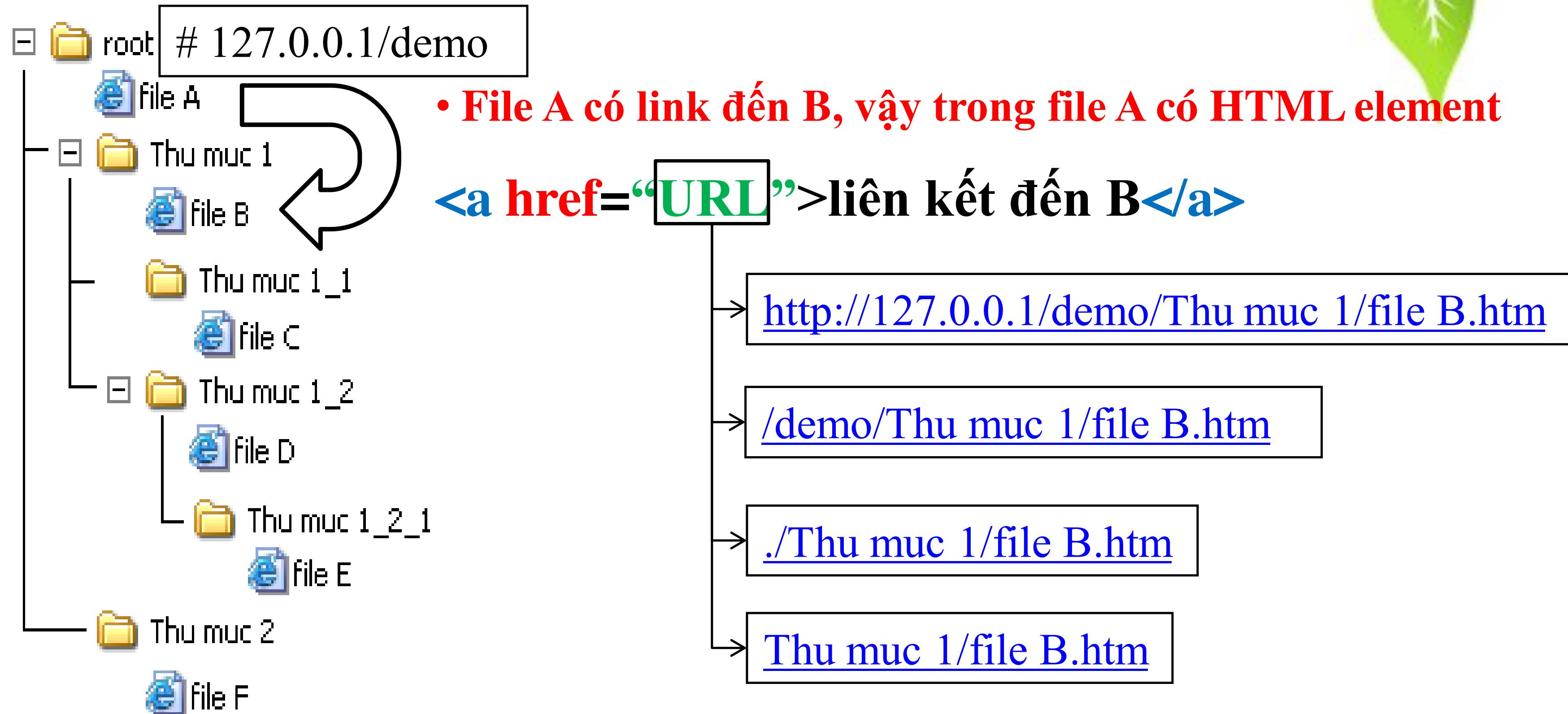
– Một số ký hiệu đường dẫn đặc biệt:

Ký hiệu	Ý nghĩa
/	Trở về thư mục gốc của website
.	Thư mục hiện tại của trang web sử dụng link (mặc định)
..	Quay ra thư mục cha / đi ngược lại 1 cấp thư mục



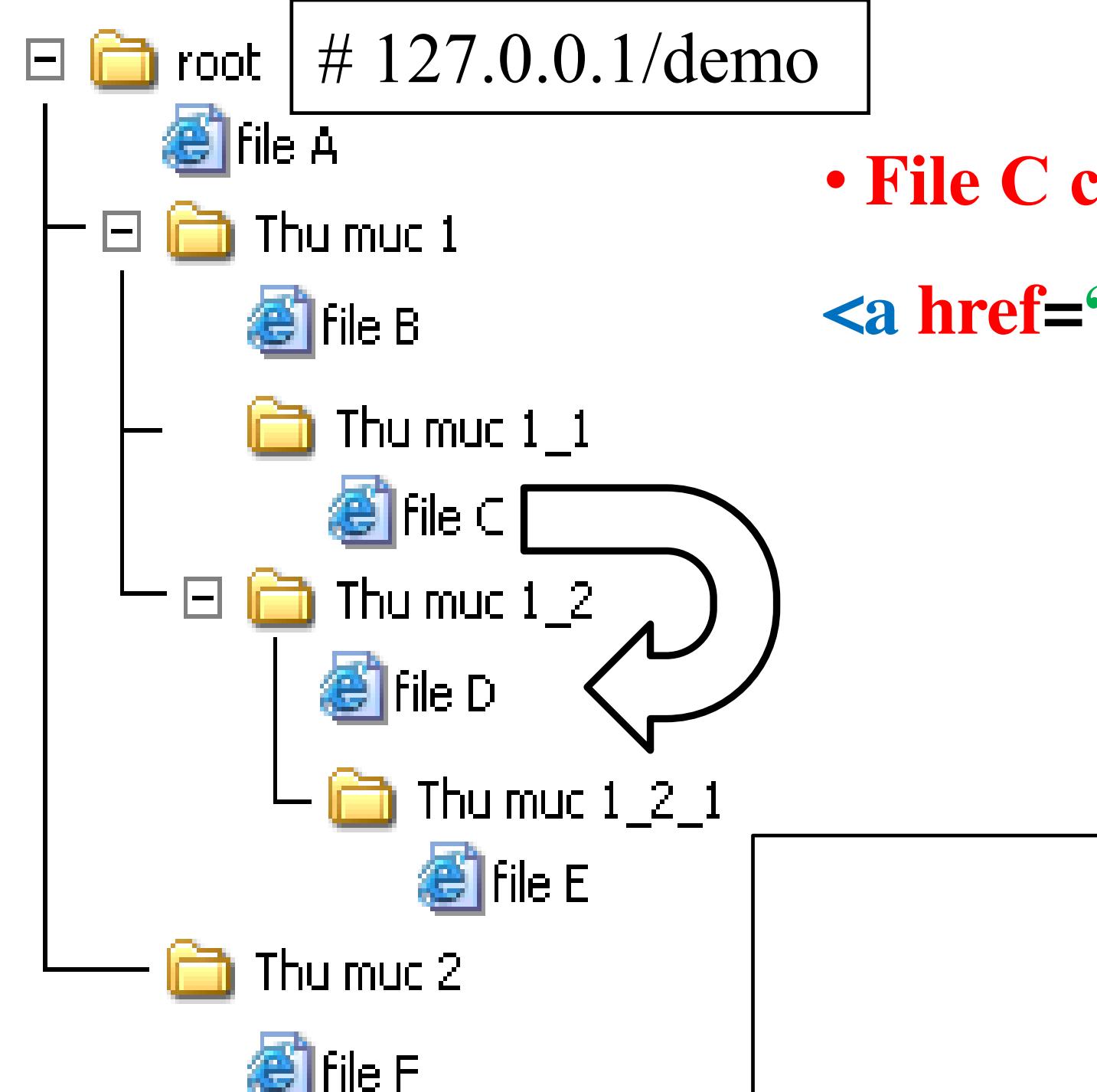
Thẻ liên kết trang

- Thẻ liên kết trang – phân loại địa chỉ URL



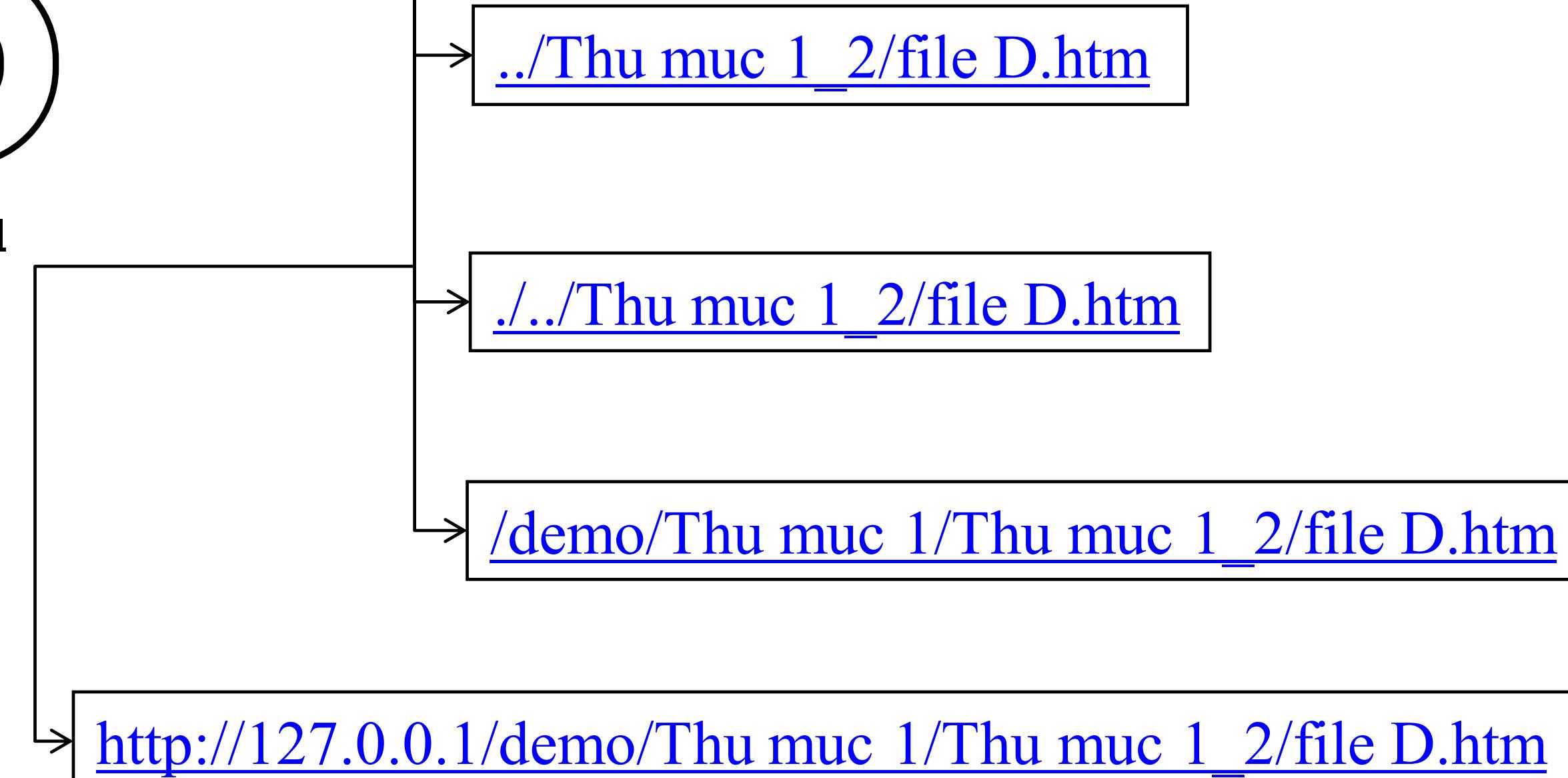
Thẻ liên kết trang

- Thẻ liên kết trang – phân loại địa chỉ URL



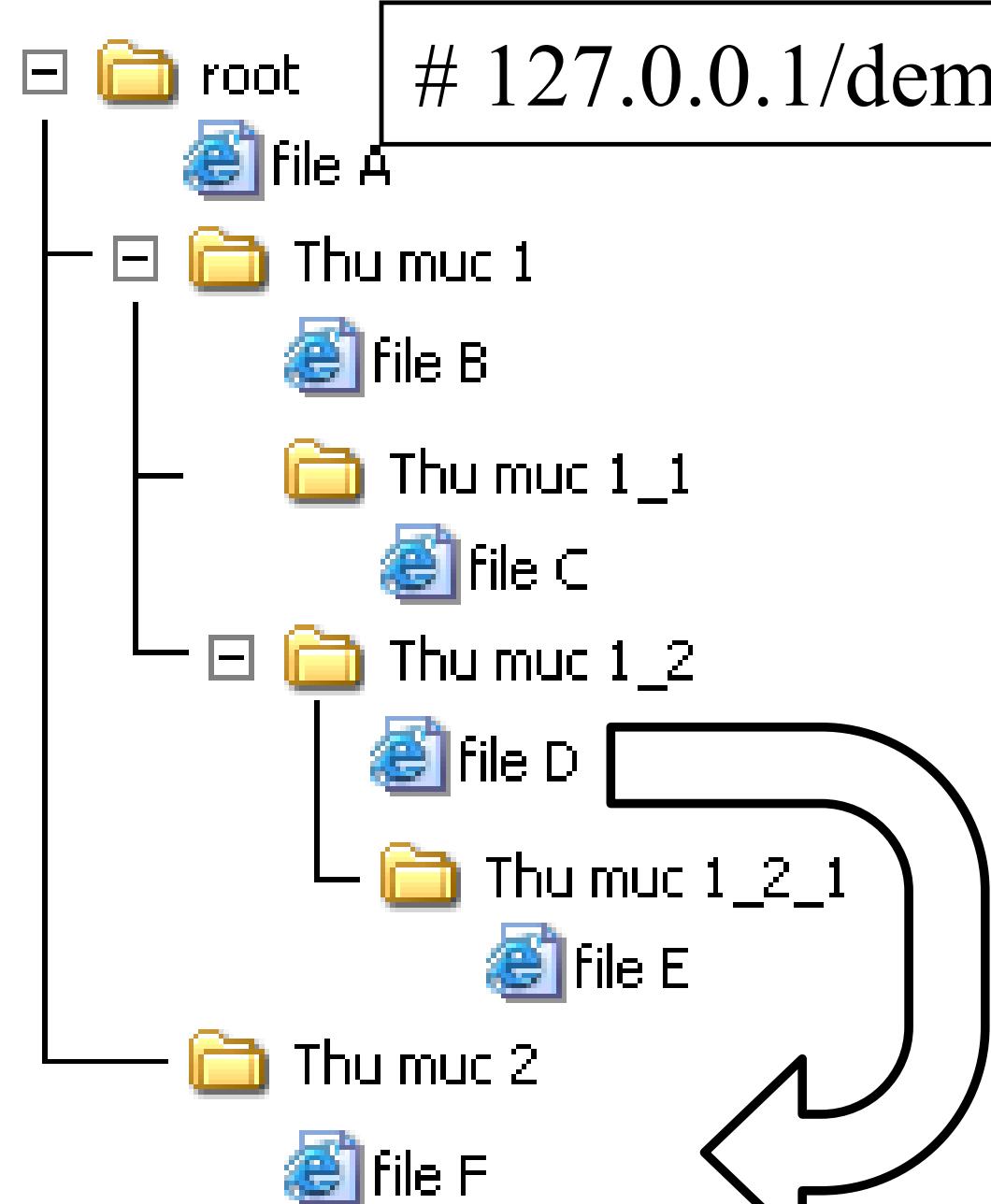
• File C có link đến D, vậy trong C có HTML element

`liên kết đến D`



Thẻ liên kết trang

- Thẻ liên kết trang – phân loại địa chỉ URL



• File D có link đến F, vậy trong file D có HTML element

`liên kết đến F`

- <http://127.0.0.1/demo/Thu muc 2/file F.htm>
- </demo/Thu muc 2/file F.htm>
- ../../Thu muc 2/file F.htm
- ../../Thu muc 2/file F.htm

Thực hành tổng hợp các thẻ cơ bản

- [Liên kết ngoài](#)
- [Liên kết đến ID #about](#)
- [Về đầu trang](#)



Tại sao nên học lập trình?

Đối với tôi, không bao giờ là quá trễ, không bao giờ là quá muộn, mọi thứ chúng ta đều có thể bắt đầu lại, miễn sao chúng ta còn động lực, còn ĐAM MÊ, còn niềm tin, chúng ta hoàn toàn có thể. Một video khá hay mà tôi thường nghe đi, nghe lại nhiều lần khi tôi mất niềm tin đó là của diễn giả [Dina Nyad chia sẻ trên Ted Talk " Never, ever give up "](#), tôi thấy bài chia sẻ này rất hay.

Học lập trình, theo tôi không những dành riêng cho những bạn theo nghề lập trình mà tôi nghĩ nó sẽ tốt cho tất cả mọi người. Học lập trình giúp tất cả chúng ta xử lý một vấn đề rất logic, tư duy logic. Ngày nay mọi thứ đều phát triển dựa vào công nghệ, dựa vào máy tính. Nếu chúng ta nắm rõ qui tắc của nó, nắm rõ cách thức hoạt động, chúng ta sẽ vận hành hệ thống tốt hơn, chúng ta sẽ xử lý công việc tốt hơn. Học lập trình giúp chúng ta tiếp cận được nhiều công nghệ hơn, vì công nghệ luôn luôn thay đổi và thay đổi rất nhanh, học lập trình và các kỹ năng của nó giúp chúng ta bắt kịp được những thay đổi đó...

Danh sách các khóa học nên bắt đầu:

1. Nhập môn lập trình/Lập trình C
2. Thiết kế web với HTML, CSS, JS,...
3. Lập trình Hướng đối tượng



Học lập trình trực tuyến tại myclass.vn





Thẻ kẻ bảng (table)

Thẻ	Ý nghĩa
<table>	Khởi tạo một bảng
<tr>	Khởi tạo một dòng. Thẻ con của thẻ <table>
<th>	Khởi tạo một ô tiêu đề. Thẻ con của thẻ <tr>
<td>	Khởi tạo một ô. Thẻ con của thẻ <tr>



Thẻ kẻ bảng (table)

```
1 <html>
2   <body>
3
4     <table>
5       <tr>
6         <th>Fruit</th>
7         <th>Percent</th>
8       </tr>
9       <tr>
10        <td>Apples</td>
11        <td>44%</td>
12      </tr>
13      <tr>
14        <td>Bananas</td>
15        <td>23%</td>
16      </tr>
17      <tr>
18        <td>Oranges</td>
19        <td>13%</td>
20      </tr>
21      <tr>
22        <td>Other</td>
23        <td>10%</td>
24      </tr>
25    </table>
26
27  </body>
28 </html>
```

Fruit	Percent
Apples	44%
Bananas	23%
Oranges	13%
Other	10%



Thẻ kẻ bảng (table)

```
1 <html>
2   <body>
3
4     <table>
5       <tr>
6         <th>Fruit</th>
7         <th>Percent</th>
8       </tr>
9       <tr>
10        <td>Apples</td>
11        <td>44%</td>
12      </tr>
13      <tr>
14        <td>Bananas</td>
15        <td>23%</td>
16      </tr>
17      <tr>
18        <td>Oranges</td>
19        <td>13%</td>
20      </tr>
21      <tr>
22        <td>Other</td>
23        <td>10%</td>
24      </tr>
25    </table>
26
27  </body>
28 </html>
```

Fruit	Percent
Apples	44%
Bananas	23%
Oranges	13%
Other	10%



Một số thuộc tính của thẻ

Thuộc tính	Ý nghĩa
colspan	Giãn cột cho ô
<b rowspan="2">rowspan	Giãn dòng cho ô
background	Thiết lập ảnh nền cho bảng, ô
bgcolor	Thiết lập màu nền cho bảng, ô
Align	(left, right, center, justify) Gióng hàng ngang chữ trong ô
Valign	(top, middle, bottom, baseline) Gióng hàng dọc chữ trong ô
Cellpadding	Quy định khoảng cách từ biên của ô đến nội dung
Cellspacing	Quy định khoảng cách giữa các ô với nhau



Thuộc tính colspan & rowspan

```
<table border="1">
  <tr>
    <th>Name</th>
    <th colspan="2">Telephone</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Bill Gate</td>
    <td>(505) 256-3600</td>
    <td>0844 41 45 387</td>
  </tr>
</table>
```

```
<table border="1">
  <tr>
    <th>Name</th>
    <th>Telephone</th>
  </tr>
  <tr>
    <td rowspan="2">Bill Gate</td>
    <td>(505) 256-3600</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>0844 41 45 387</td>
  </tr>
</table>
```

Name	Telephone	
Bill Gate	(505)256-3600	0844 41 45 387

Name	Telephone
Bill Gate	(505)256-3600 0844 41 45 387

Kết hợp colspan & rowspan

```


| Name      | Telephone      | Country              | Center |
|-----------|----------------|----------------------|--------|
| Bill Gate | (505)256-3600  | silicon valley - usa |        |
|           | 0844 41 45 387 |                      |        |
| Steve Job | 1-800-676-2775 |                      |        |
| Steve Job | 1-800-676-2775 |                      |        |


```

Name	Telephone	Country	Center
Bill Gate	(505)256-3600	silicon valley - usa	
	0844 41 45 387		
Steve Job	1-800-676-2775		
Steve Job	1-800-676-2775		



Thuộc tính background

```
<table border="1" background="images/Microsoft_bn.jpg">
  <tr>
    <th>Name</th>
    <th colspan="2">Telephone</th>
  </tr>
  <tr>
    <td rowspan="2">Bill Gate</td>
    <td>(505) 256-3600</td>
    <td>0844 41 45 387</td>
  </tr>
</table>
```

Name	Telephone
Bill Gate	(505)256-3600

```
<table border="1" >
  <tr>
    <th>Name</th>
    <th colspan="2">Telephone</th>
  </tr>
  <tr  background="images/logo_main_s14.gif">
    <td>Bill Gate</td>
    <td>(505) 256-3600</td>
    <td>0844 41 45 387</td>
  </tr>
</table>
```

Name	Telephone
Bill Gate	(505)256-3600

```
<table border="1" >
  <tr>
    <th>Name</th>
    <th>Telephone</th>
  </tr>
  <tr>
    <td rowspan="2" background="images/logo_main_s14.gif">Bill Gate</td>
    <td>(505) 256-3600</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>0844 41 45 387</td>
  </tr>
</table>
```

Name	Telephone
Bill Gate	(505)256-3600



Thuộc tính bgcolor

```
<table border="1" bgcolor="#0099FF">
  <tr>
    <th>Name</th>
    <th colspan="2">Telephone</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Bill Gate</td>
    <td>(505) 256-3600</td>
    <td>0844 41 45 387</td>
  </tr>
</table>
```

Name	Telephone	
Bill Gate	(505)256-3600	0844 41 45 387

```
<table border="1">
  <tr>
    <th>Name</th>
    <th colspan="2">Telephone</th>
  </tr>
  <tr>
    <td bgcolor="#33FF99">Bill Gate</td>
    <td>(505) 256-3600</td>
    <td>0844 41 45 387</td>
  </tr>
</table>
```

Name	Telephone	
Bill Gate	(505)256-3600	0844 41 45 387

```
<table border="1">
  <tr bgcolor="#FF6699">
    <th>Name</th>
    <th colspan="2">Telephone</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Bill Gate</td>
    <td>(505) 256-3600</td>
    <td>0844 41 45 387</td>
  </tr>
</table>
```

Name	Telephone	
Bill Gate	(505)256-3600	0844 41 45 387



Thuộc tính cellspacing, cellpadding

```
<table border="1" cellspacing="15">
  <tr>
    <th>Name</th>
    <th colspan="2">Telephone</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Bill Gate</td>
    <td>(505) 256-3600</td>
    <td>0844 41 45 387</td>
  </tr>
</table>
```

Name	Telephone	
Bill Gate	(505)256-3600	0844 41 45 387

```
<table border="1" cellpadding="15">
  <tr>
    <th>Name</th>
    <th colspan="2">Telephone</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Bill Gate</td>
    <td>(505) 256-3600</td>
    <td>0844 41 45 387</td>
  </tr>
</table>
```

Name	Telephone	
Bill Gate	(505)256-3600	0844 41 45 387



Thẻ div(division)

Edit This Code:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<p>This is some text.</p>

<div style="color:#0000FF">
    <h3>This is a heading in a div element</h3>
    <p>This is some text in a div element.</p>
</div>

<p>This is some text.</p>

</body>
</html>
```

See Result »

Result:

This is some text.

This is a heading in a div element

This is some text in a div element.

This is some text.

```
<html>
  <head>
    <title>Ví dụ về div tại myclass.vn</title>
  </head>
  <body>
    <!--Phần #header của website-->
    <div id="header">
      <h1>Tiêu đề website</h1>
      <p>Mô tả của website</p>
    </div>
    <!--Phần nội dung-->
    <div id="content">
      <p>Nội dung bài viết ở đây.</p>
    </div>
    <!--Kết thúc nội dung-->
    <!--Phần sidebar-->
    <div id="sidebar">
      <p>Đây là sidebar</p>
    </div>
    <!--Kết thúc sidebar-->
    <!--Phần chân trang-->
    <div id="footer">
      <p>Copyright © 2015 myclass.vn.</p>
    </div>
    <!--Kết thúc chân trang-->
  </body>
</html>
```

Tiêu đề website

Mô tả của website

Nội dung bài viết ở đây.

Đây là sidebar

Copyright © 2015 myclass.vn.



CHƯƠNG 4: HTML Form



HTML Form - Giới thiệu Form

LOGIN
SIGN UP

Enter your personal details to create an account

EMAIL*

PASSWORD *

REPEAT PASSWORD *

By creating an account you agree to our [Terms & Privacy](#)

[Create Account](#)



Create an account with Facebook



Create an account with Google+

LOGIN
SIGN UP

Enter your email and password to sign in

EMAIL*

PASSWORD *

Hide

[Forgot your password?](#)

[Click here](#)

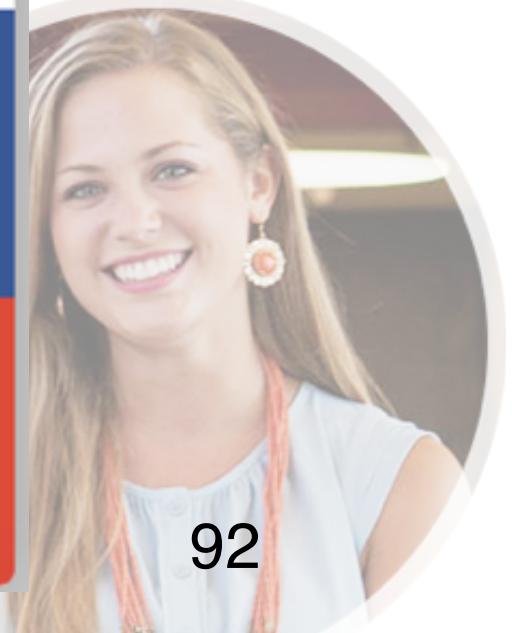
[Log In](#)



Sign in with Facebook



Sign in with Google+



Giới thiệu Form (tiếp theo)

- Được dùng để nhận dữ liệu từ phía người dùng
- Giúp gửi yêu cầu của người dùng đến trang xử lý trong ứng dụng web
- Tag **<form>** dùng để chứa các thành phần khác của form
- Những thành phần nhập liệu được gọi là **Form Field**
 - text field
 - password field
 - multiple-line text field
 -



Thẻ (tag) Form

- Là container chứa các thành phần nhập liệu khác.

```
<form name="..." action="..." method="...>  
    <!-- các thành phần của Form -->  
</form>
```

- Các thuộc tính của **<form>**

- **NAME** : tên FORM
- **ACTION** : chỉ định trang web nhận xử lý dữ liệu từ FORM này khi có sự kiện click của button SUBMIT.
- **METHOD** : Xác định phương thức chuyển dữ liệu (POST,GET)



Thẻ (tag) Form

Dangnhap.htm

```
<html>
  <body>
    <form name="Dangnhap"
          action="/admin/xlDangnhap.php"
          method="Post">
      .....
    </form>
  </body>
</html>
```



Các thành phần của Form

Dangnhap.htm

```
<html>
  <body>
    <form name="Dangnhap"
          action="/admin/xlDangnhap.php"
          method="Post">
      .....
    </form>
  </body>
</html>
```



Các thành phần của Form

- Text field
- Password field
- Hidden Text field
- Check box
- Radio button
- File Form Control
- Submit Button, Reset Button, Generalized Button
- Multiple-line text field
- Label
- Pull-down menu
- Scrolled list



Textview

- Dùng để nhập một dòng văn bản
- Cú pháp

<INPUT

TYPE

NAME
READONLY

SIZE

MAXLENGTH

TABINDEX

VALUE

.....

>

= "TEXT"

= string

= variant

= long

= integer

= string

text field : This is one line text with 301
20 30

Ví dụ:

```
<input type="text" name="txtName" value="This is one line text with 301" size="20" maxlength="30">
```



Học lập trình trực tuyến tại myclass.vn



Password Field

- Dùng để nhập mật khẩu
- Cú pháp

```
<INPUT  
    TYPE      = "PASSWORD"  
    NAME      = string  
    READONLY  
    SIZE      = variant  
    MAXLENGTH = long  
    TABINDEX  
    VALUE     = integer  
    .....  
>
```

password field :

- Ví dụ

```
<input type="Password" name="txtPassword" value="123456abc1234"  
size="20" maxlength="30">
```



Hidden Field

- Dùng để truyền 1 giá trị của thuộc tính value khi form được submit
- Không hiển thị ra trên màn hình

Cú pháp

<INPUT

TYPE

NAME

READONLY

SIZE

MAXLENGTH

TABINDEX

VALUE

.....

>

= "HIDDEN"

= string

= variant

= long

= integer

= string

hidden text field :

Ví dụ :

hidden text field : <input type="hidden" name="txtHidden" value="This is hidden text. You can't see.">



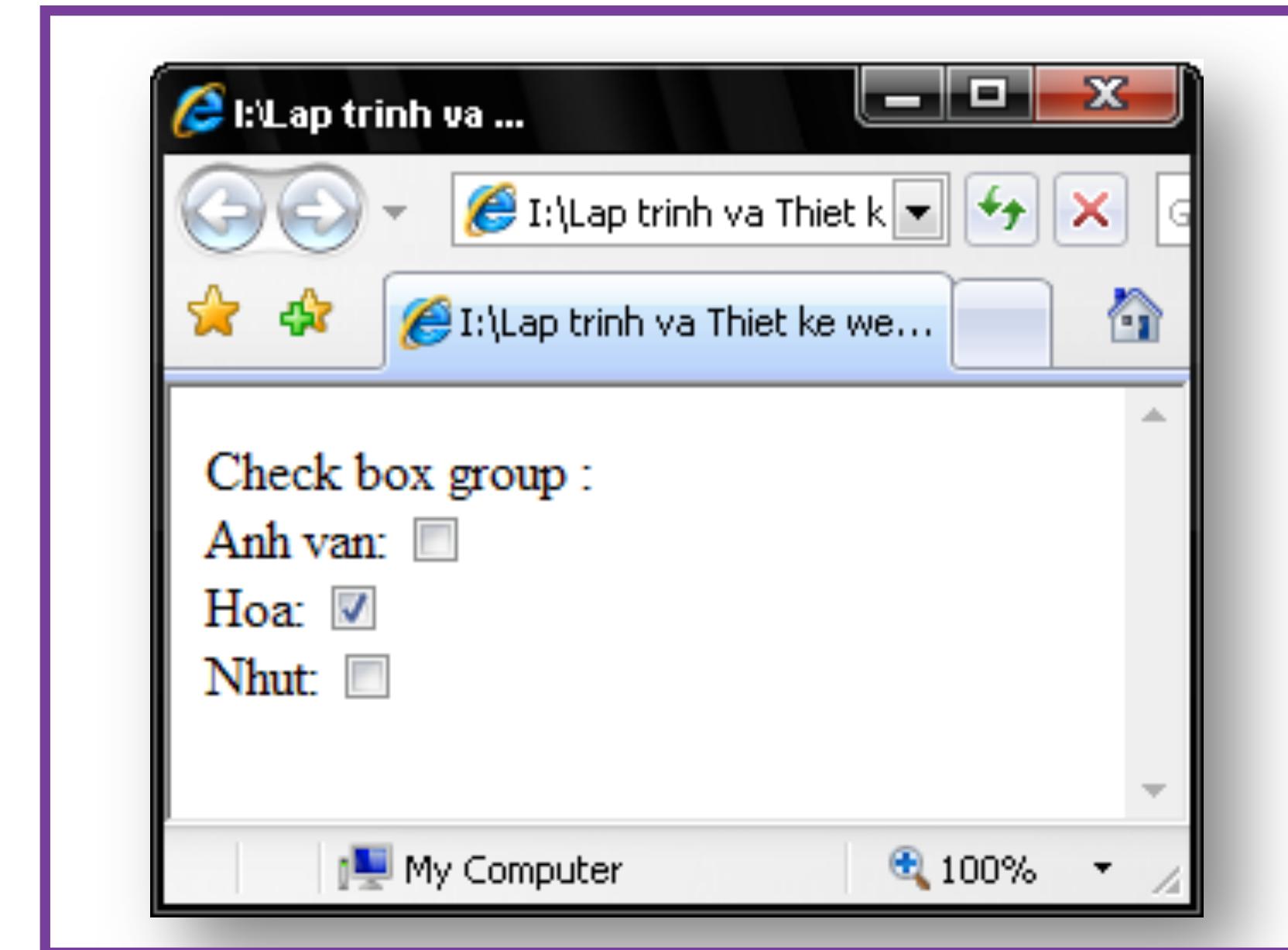
Checkbox Field

- Cú pháp

```
<input
      TYPE      = "checkbox"
      NAME      = "text"
      VALUE     = "text"
      [checked]
>
```

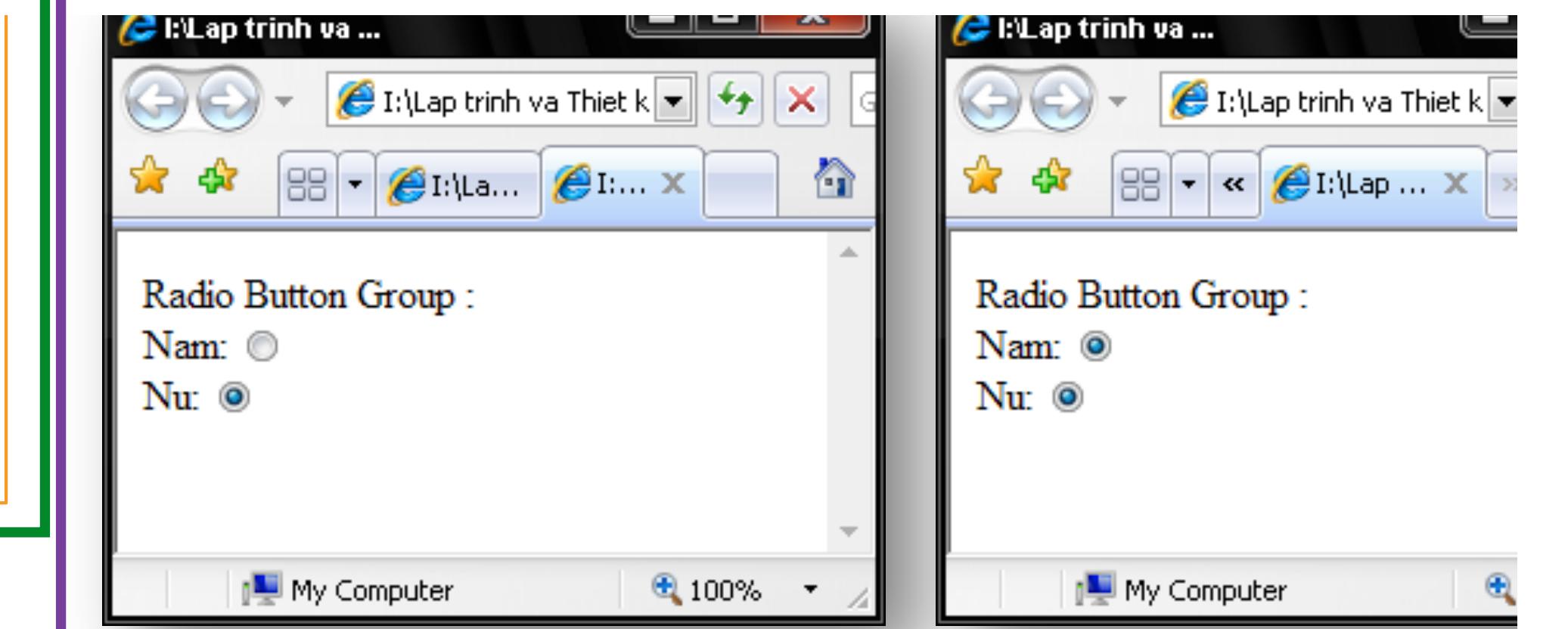
- Ví dụ

```
<html>
  <body>
    Check box group : <br>
    Anh van: <input type="checkbox" name="Languages" value="En"><br>
    Hoa: <input type="checkbox" name="Languages" value="Chz" checked><br>
    Nhut: <input type="checkbox" name="Languages" value="Jp"><br>
  </body>
</html>
```



RadioButton Field

```
<input  
    TYPE      = "radio"  
    NAME      = "text"  
    VALUE     = "text"  
    [checked]  
>
```



Ví dụ

```
<html>  
    <body>  
        Radio Button Group : <br>  
        Nam: <input type="radio" name="sex" value="nam" checked><br>  
        Nu: <input type="radio" name="sex" value="nu" checked><br>  
    </body>  
</html>
```

```
<html>  
    <body>  
        Radio Button Group : <br>  
        Nam: <input type="radio" name="sex1" value="nam" checked><br>  
        Nu: <input type="radio" name="sex2" value="nu" checked><br>  
    </body>  
</html>
```





RadioButton Field

baitapform2



File Upload Control

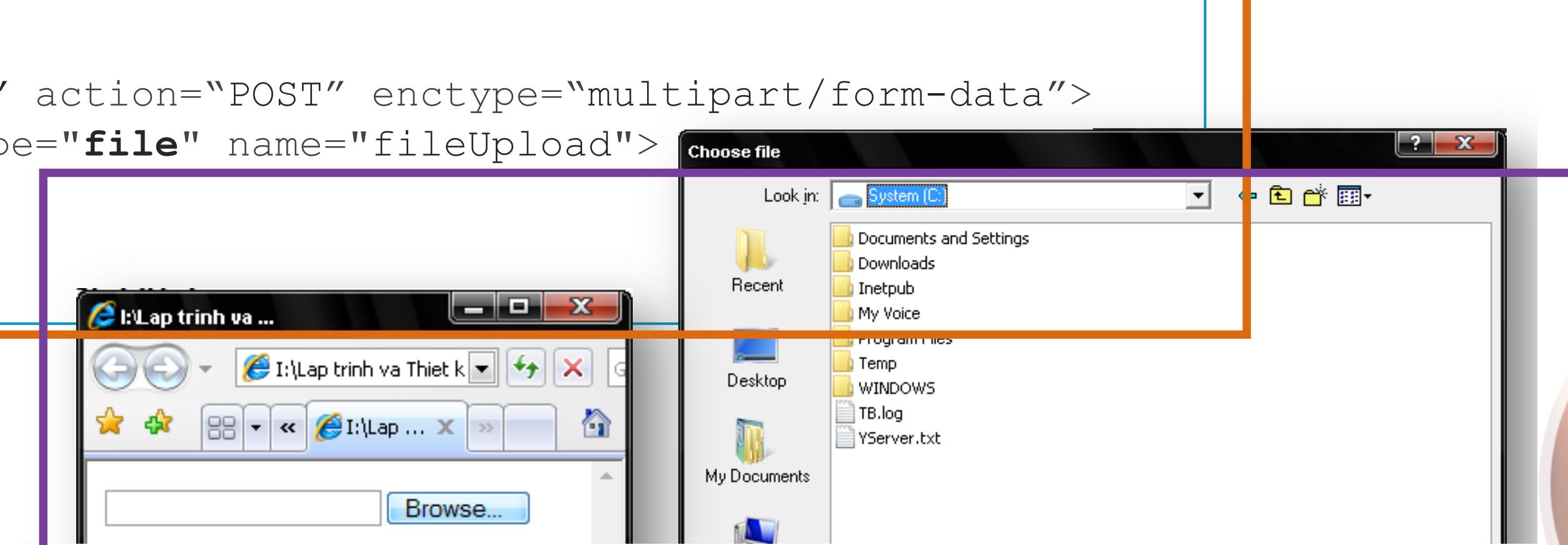
- Dùng để upload 1 file lên server

- Cú pháp

```
<form action="..." method="post" enctype="multipart/form-data"  
name="...">>  
    <input TYPE="FILE" NAME="...">>  
</form>
```

- Ví dụ

```
<html>  
<body>  
    <form name="frmMain" action="POST" enctype="multipart/form-data">  
        <input type="file" name="fileUpload">  
    </form>  
</body>  
</html>
```



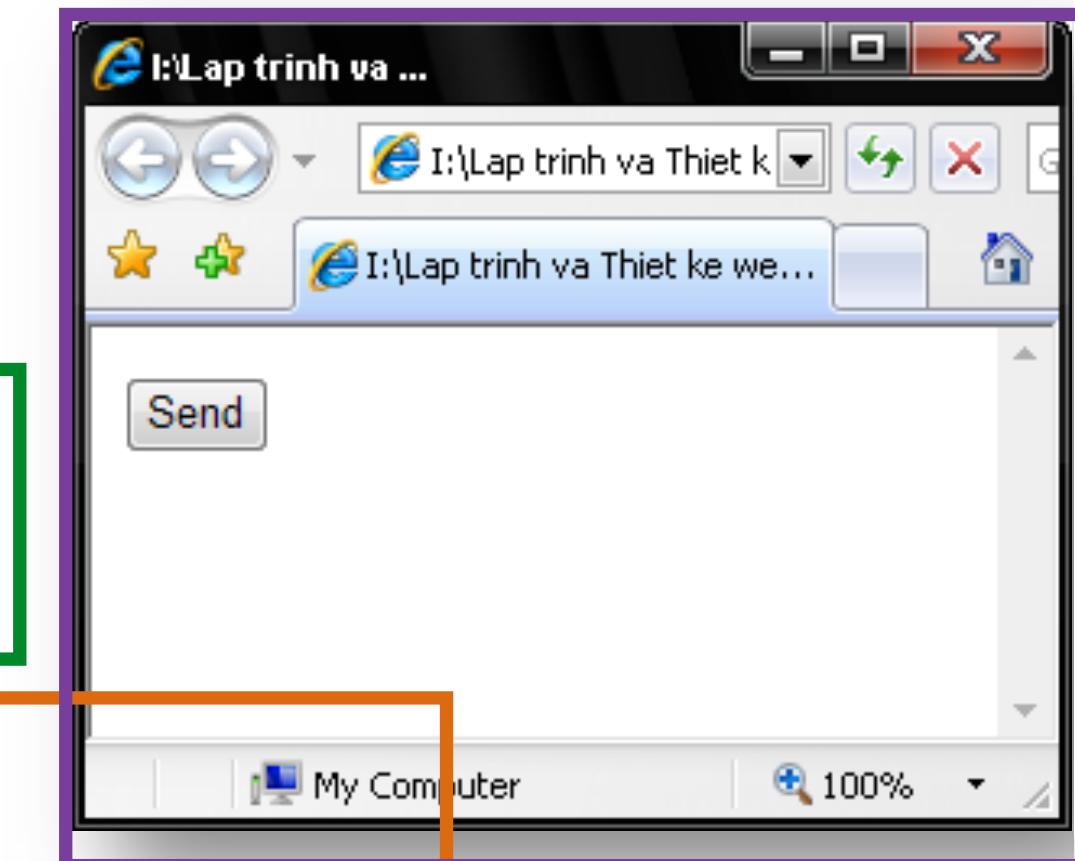
Submit Button

- Nút phát lệnh và gửi dữ liệu của form đến trang xử lý.
- Mỗi form chỉ có một nút submit và nút này **được viền đậm**
- Cú pháp:

```
<input TYPE="submit" name="..." value="...">
```

- Ví dụ:

```
<input type="submit" name="btnSend" value="Send">
```



Reset Button

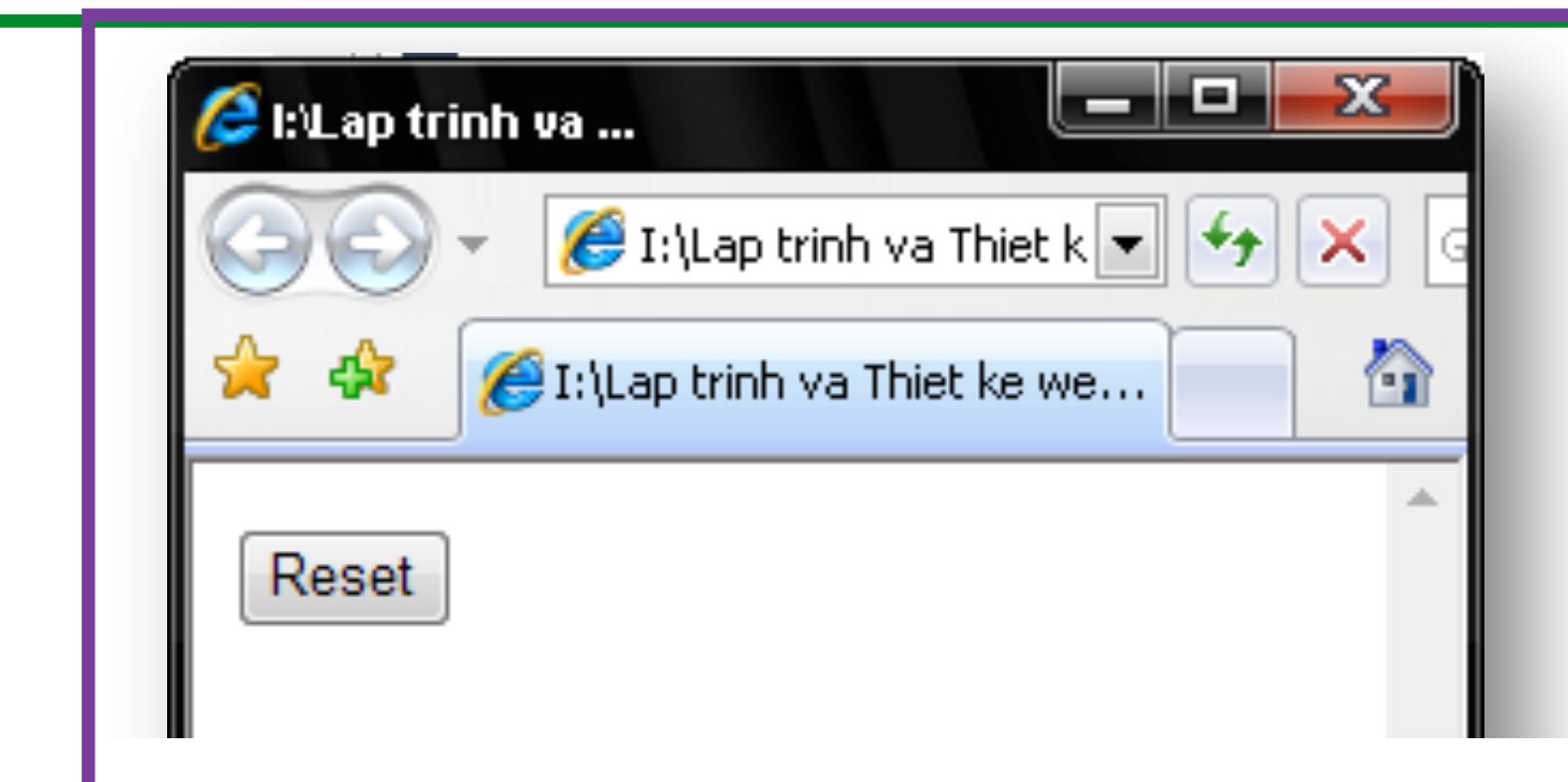
- Dùng để trả lại giá trị mặc định cho các control khác trong form

Cú pháp

```
<input TYPE="reset" name="..." value="...">
```

```
<input type="reset" name="btnReset" value="Rest">
```

Ví dụ



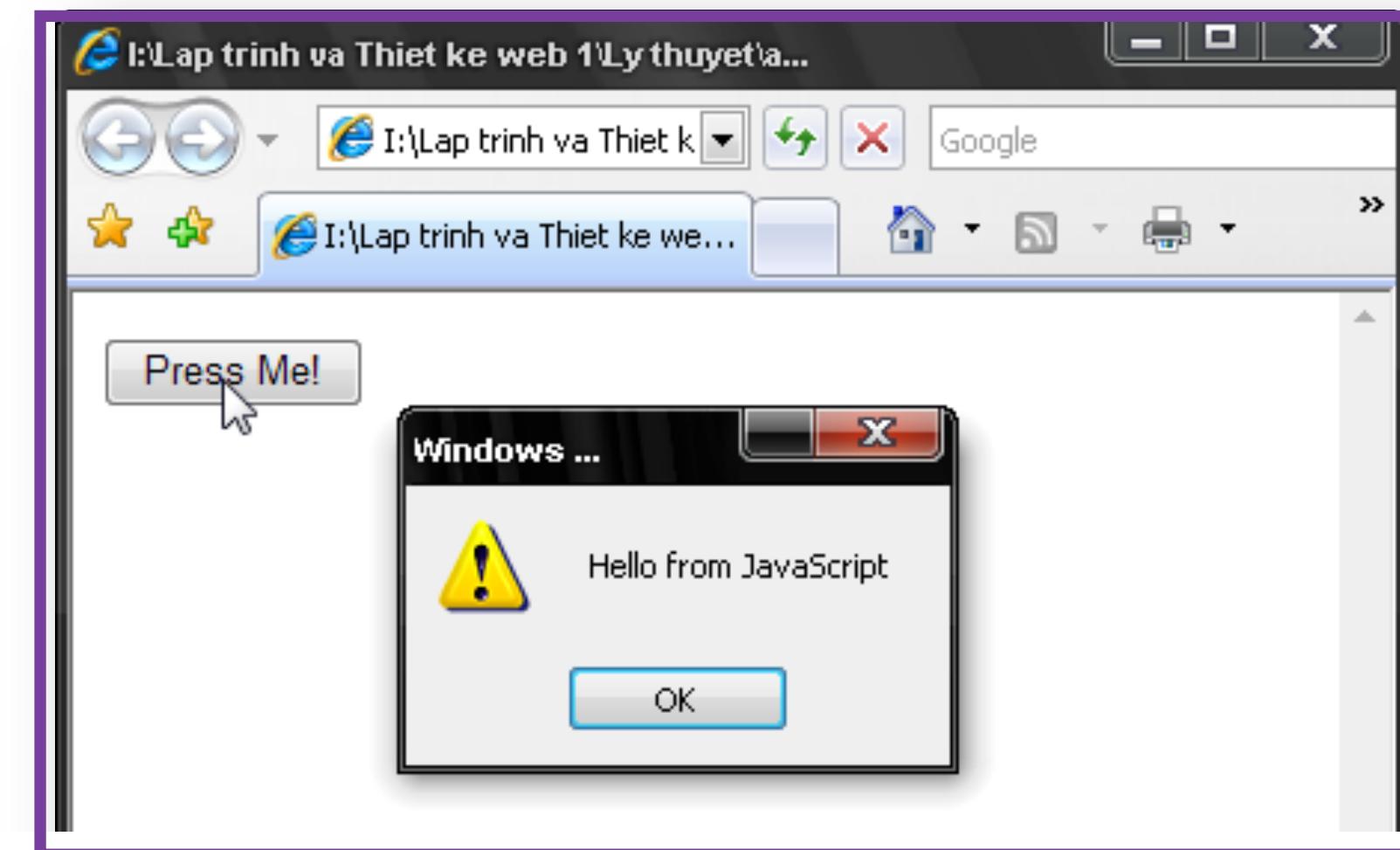
Button tổng quát

● Cú pháp

```
<input type="button" name="..." value="..." onclick="script">
```

● Ví dụ

```
<input type="button" name="btnNormal" value="Press Me!"  
      onclick="alert('Hello from JavaScript');" >
```



Multiline textfield

- Dùng để nhập văn bản nhiều dòng

- Cú pháp

```
<TEXTAREA>
```

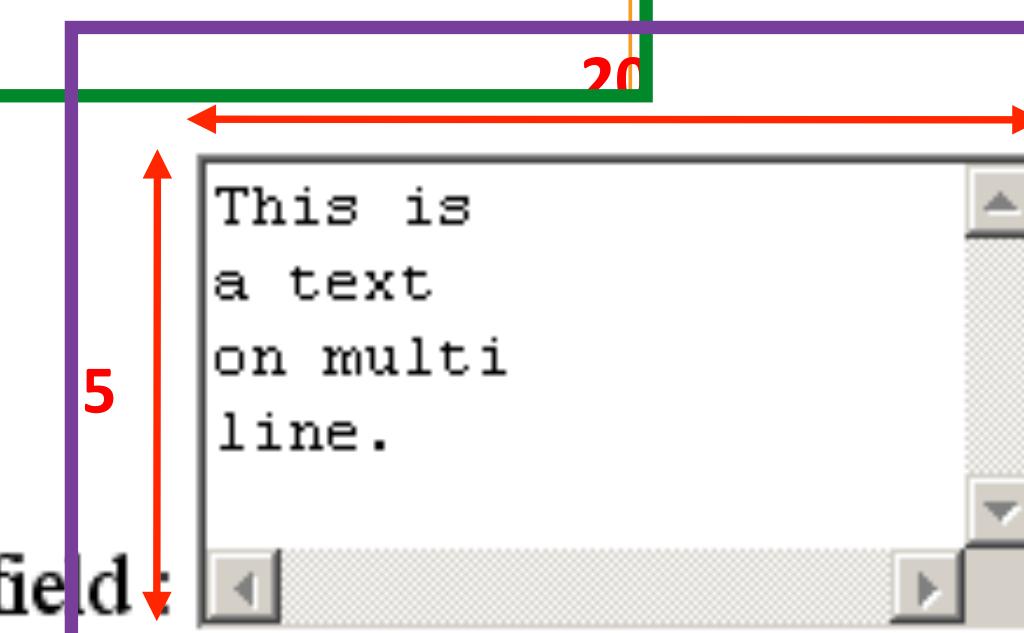
COLS	= long
ROWS	= long
DISABLED	
NAME	= string
READONLY	
TABINDEX	= integer
WRAP	= OFF PHYSICAL VIRTUAL>

```
</TEXTAREA>
```

- Ví dụ

```
<textarea cols="20" rows="5" wrap="off">  
    This is a text on multiline.  
</textarea>
```

multiline text field



Combobox- Dropdown box

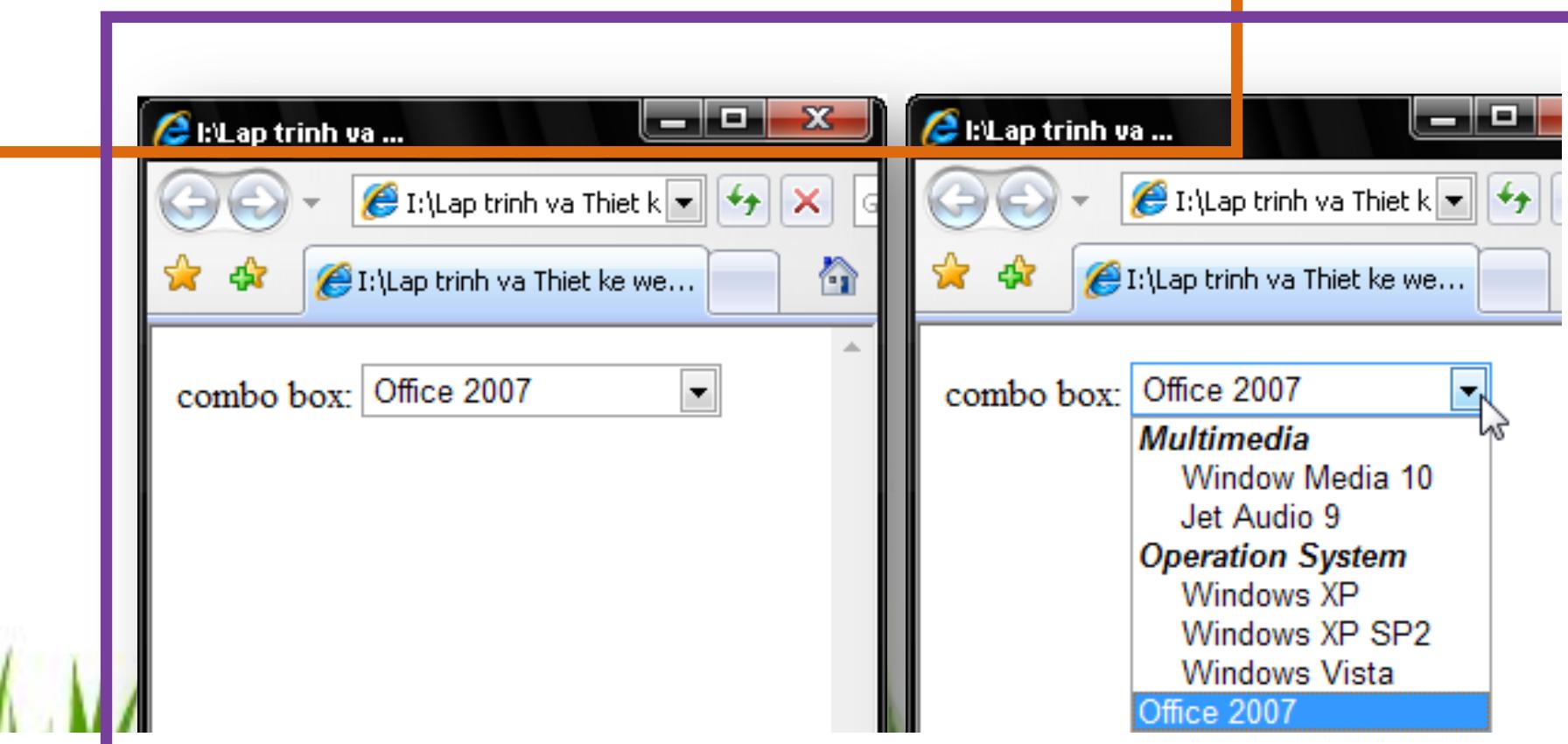
- Dùng để tạo ra một combo box
- Cú pháp

```
<Select name="...">  
    <optgroup label="...">  
        <option [selected] value="..." >.....</option>  
        .....  
    </optgroup>  
  
    <option [selected] value="..." >.....</option>  
    .....  
</select>
```



Combobox- Dropdown box

```
<html>
  <body>
    combo box:
    <select name="DSSoftware">
      <optgroup label="Multimedia">
        <option value="WM10">Window Media 10</option>
        <option value="JA9">Jet Audio 9</option>
      </optgroup>
      <optgroup label="Operation System">
        <option value="WXP">Windows XP</option>
        <option value="WXPSP2">Windows XP SP2</option>
        <option value="WVT">Windows Vista</option>
      </optgroup>
      <option selected value="Office07">Office 2007</option>
    </select>
  </body>
</html>
```



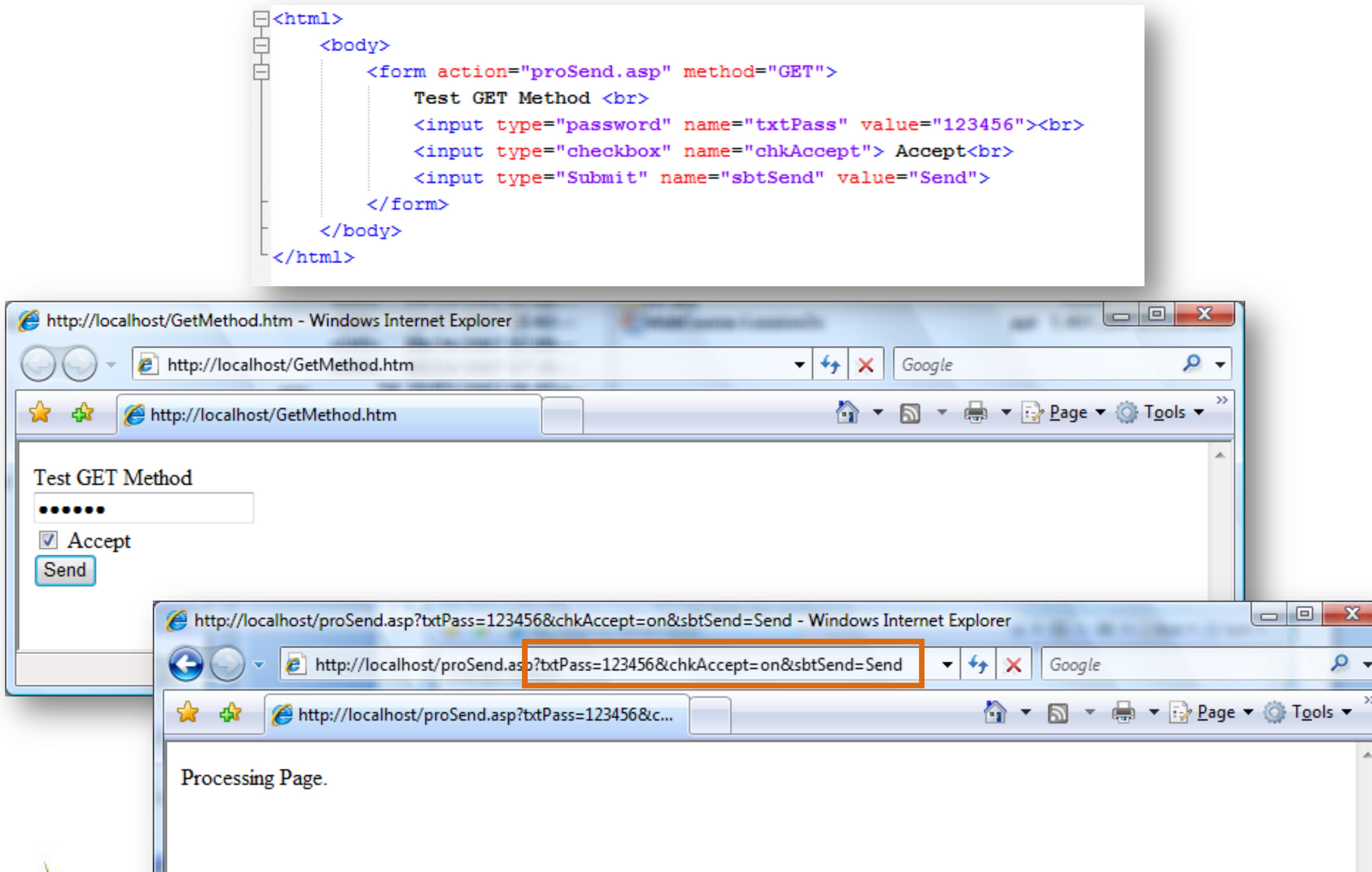
Phương thức Get/Post trong Form

Phương thức GET

- Các đối số của Form được **ghi chèm** theo **vào đường dẫn URL** của thuộc tính Action trong tag <Form>
- Khối lượng dữ liệu đối số được truyền đi của Form bị giới hạn bởi chiều dài tối đa của một URL trên Address bar.
 - IE : Tối đa của một URL là **2.048 ký tự**
 - Firefox : Tối thiểu của một URL là **khoảng 100.000 ký tự**
 - Safari : Tối thiểu của một URL là **80.000 ký tự**
 - Opera : Tối thiểu của một URL là **190.000 ký tự**
 - Apache Server : Tối đa của một URL là **8.192 ký tự**
 - IIS Server : Tối đa của một URL là **16.384 ký tự**



Demo phương thức GET



The screenshot illustrates the demonstration of the GET method. At the top, an HTML code editor displays the following code:

```
<html>
  <body>
    <form action="proSend.asp" method="GET">
      Test GET Method <br>
      <input type="password" name="txtPass" value="123456"><br>
      <input type="checkbox" name="chkAccept"> Accept<br>
      <input type="Submit" name="sbtSend" value="Send">
    </form>
  </body>
</html>
```

Below the code editor are two Internet Explorer windows. The top window shows the form with fields for password (value: 123456), checkbox (checked), and a submit button labeled "Send". The bottom window shows the URL in the address bar: `http://localhost/proSend.asp?txtPass=123456&chkAccept=on&sbtSend=Send`. A red box highlights this URL. The page content area of the bottom window displays the text "Processing Page."



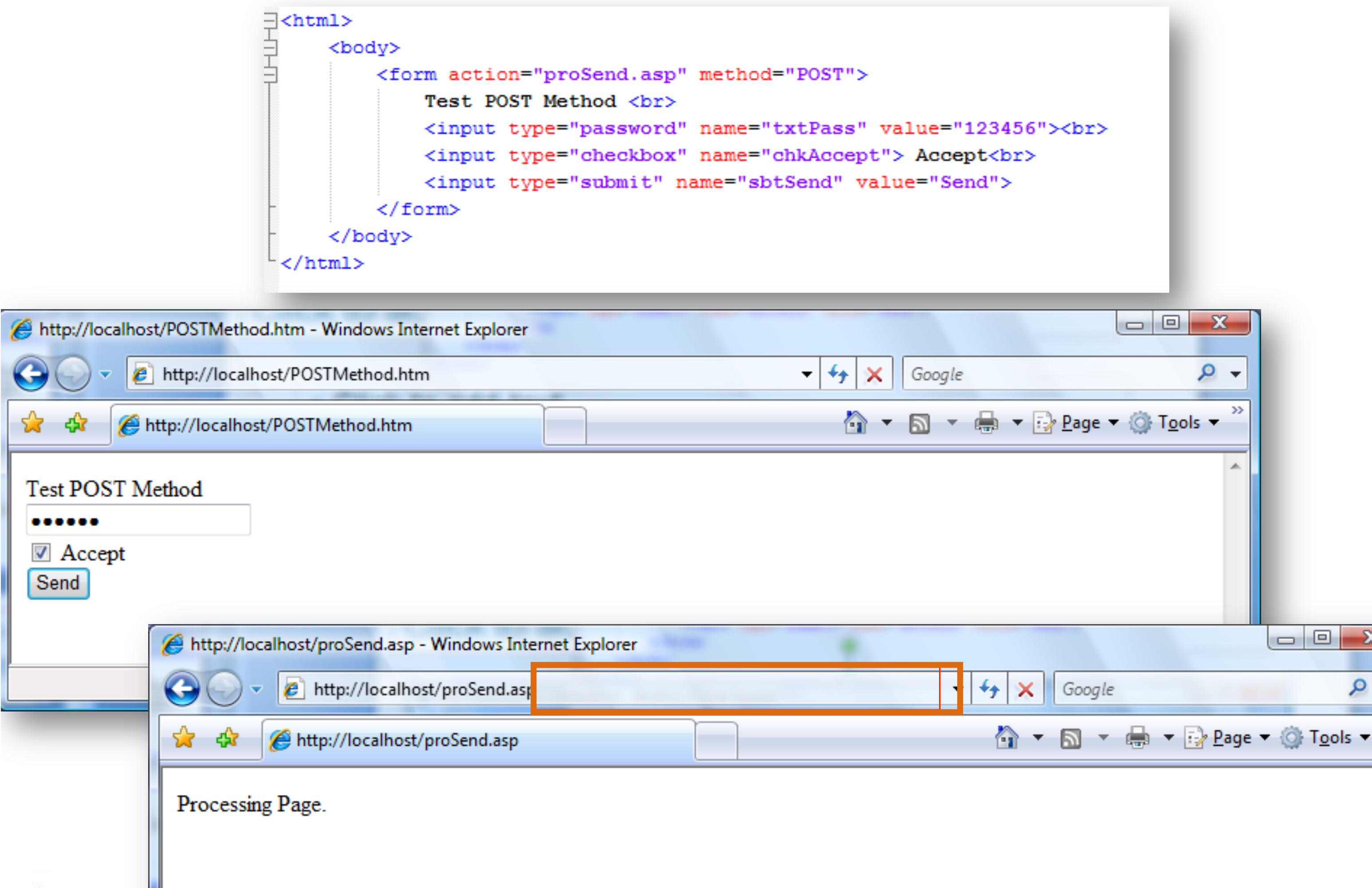
Phương thức Get/Post trong Form

Phương thức POST

- Các đối số của Form được truyền “ngầm” bên dưới
- Khối lượng dữ liệu đối số được truyền đi của Form **không** phụ thuộc vào URL → Không bị giới hạn
- Chỉ sử dụng được phương thức truyền POST khi Action chỉ định đến trang web thuộc dạng trang web **có mã lệnh xử lý trên Server**



Demo phương thức POST

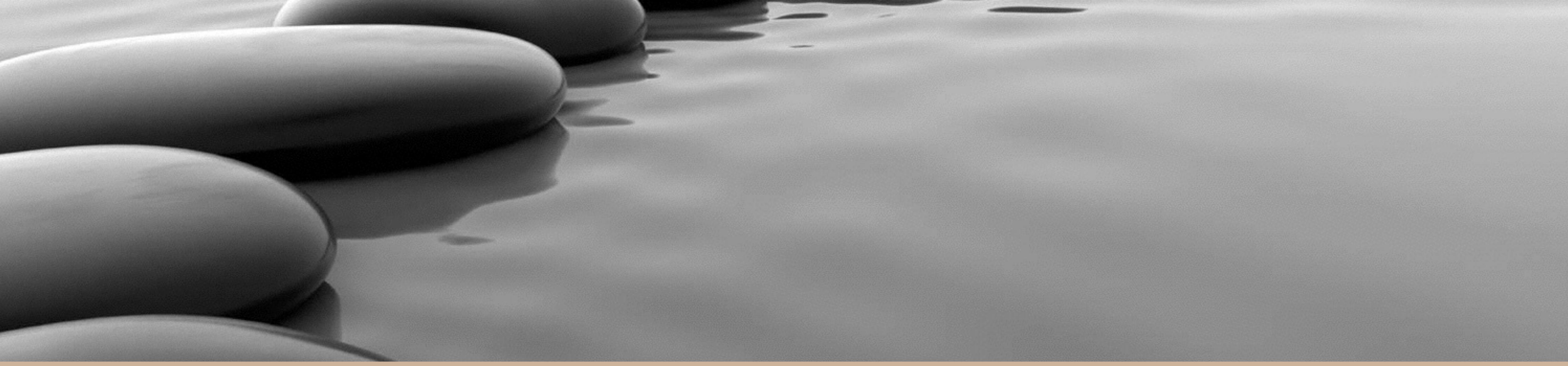


The screenshot illustrates a demonstration of the POST method. At the top, an HTML code editor displays the following code:

```
<html>
  <body>
    <form action="proSend.asp" method="POST">
      Test POST Method <br>
      <input type="password" name="txtPass" value="123456"><br>
      <input type="checkbox" name="chkAccept"> Accept<br>
      <input type="submit" name="sbtSend" value="Send">
    </form>
  </body>
</html>
```

Below the code editor are two instances of the Windows Internet Explorer browser. The top window shows the form with the text "Test POST Method", a password input field containing "*****", a checked checkbox labeled "Accept", and a "Send" button. The bottom window shows the URL "http://localhost/proSend.asp" in the address bar and the text "Processing Page." displayed in the main area.





CSS





Học lập trình trực tuyến tại myclass.vn